

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BÙI THẾ HÙNG

**ĐỊNH TỘI DANH TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chuyên ngành: Luật Hình Sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS.VÕ KHÁNH VINH

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của tôi. Các số liệu trích dẫn trong luận văn dựa trên số liệu bảo đảm độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Bùi Thế Hưng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ ĐỊNH TỘI DANH TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	6
1.1. Khái niệm, ý nghĩa của định tội danh tội trộm cắp tài sản.....	6
1.2. Quy trình định tội danh tội trộm cắp tài sản.....	11
1.3. Cơ sở pháp luật của định tội danh tội trộm cắp tài sản	19
Kết luận chương 1	36
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG	37
2.1. Khái quát tình hình tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Hải Dương.....	37
2.2. Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản	40
2.3. Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng	49
Kết luận chương 2	55
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN	57
3.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản.....	57
3.2. Giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật	60
3.3. Tổng kết thực tiễn	63
3.4. Nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật.....	65
3.5. Các giải pháp khác	71
Kết luận chương 3	78

KẾT LUẬN	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCA	: Bộ công an
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CTTP	: Cấu thành tội phạm
HĐXX	: Hội đồng xét xử
HSST	: Hình sự sơ thẩm
QPPL	: Quy phạm pháp luật
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Bảng 1: Thống kê số vụ án và số bị cáo bị TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử đưa ra xét xử về tội trộm cắp tài sản từ năm 2011 đến năm 2015 34*
- Bảng 2: Thống kê số vụ án trộm cắp tài sản và các tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015 35*
- Bảng 3: Thống kê số bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản và các tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu bị TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015 36*

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Định tội danh là một quá trình lôgics hết sức phức tạp trong khoa học pháp lý hình sự để đảm bảo tính khách quan, khoa học và chính xác trong việc đánh giá sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã diễn ra trong thực tế với quy định tương ứng đã được quy định trong bộ luật hình sự.

Định tội danh đúng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong một vụ án hình sự và xử lý tội phạm hình sự. Trên cơ sở xác định người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật hình sự, người áp dụng sẽ quyết định một hình phạt phù hợp đối với hành vi phạm tội đó. Vì thế, định tội được xem là tiền đề, điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng đắn, góp phần mang lại hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Việc định tội danh không đúng cũng là nguyên nhân dẫn tới oan sai hoặc dẫn đến kết quả xử lý trách nhiệm hình sự không phù hợp, quá nhẹ, quá nặng dẫn tới quyền, lợi ích con người bị xâm phạm, công bằng xã hội bị lung lay, uy tín cơ quan tư pháp và sức mạnh đấu tranh phòng chống tội phạm bị ảnh hưởng. Trong giai đoạn hiện nay, khi mà công cuộc cải cách tư pháp đang được triển khai thực hiện trong hệ thống cơ quan tư pháp theo tinh thần của nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, thì việc định tội danh đúng là yêu cầu bức thiết để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ công lý và quyền con người.

Định tội danh đối với các tội xâm phạm sở hữu có mục đích chiếm đoạt theo quy định tại chương XIV Bộ luật hình sự là khó khăn, phức tạp bởi lẽ mục đích chiếm đoạt có ở hầu hết các tội danh tại chương này, việc đánh giá mục đích không phải lúc nào cũng hiển hiện rõ ràng thông qua hành vi mà người phạm tội đã thực hiện, việc xem xét tính hợp pháp của chứng cứ đối với hành vi đã được thực hiện trong thực tế là hoàn toàn không đơn giản khi đối chiếu các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, cũng như việc xác định tính lôgics sự việc cũng đòi hỏi một tư duy chính xác toàn diện và ngay khi hành vi đó đã được chứng minh thì việc đánh giá sự phù hợp của hành vi đó với các tội danh đã được quy định, nhưng lại có những sự giống nhau nhất định không phải lúc nào cũng có thể rạch ròi, chính xác (VD: như việc chiếm đoạt tài sản công khai trước tất cả mọi người, trừ chủ sở hữu của tài sản đó...). Trong thực tiễn, sự phát triển tự do thương mại, kinh tế thị trường, sự phát

triển toàn cầu về công nghệ thông tin những năm gần đây cũng là yếu tố làm đa dạng hóa hành vi phạm tội, nhất là đối với tội phạm sử dụng công nghệ để xâm phạm sở hữu có mục đích chiếm đoạt mà trước đây không có.

Trộm cắp tài sản không phải là hành vi mới mà là một trong những hành vi phạm tội xuất hiện sớm trong đời sống xã hội, tồn tại ở nhiều chế độ xã hội khác nhau và phổ biến hơn so với các hành vi phạm tội khác. Các văn bản của nhà nước phong kiến cũng đã điều chỉnh các hành vi trộm cắp đối với các đối tượng phạm tội trộm cắp khác nhau cũng như đối tượng bị xâm phạm khác nhau. Tiếp nối lịch sử, BLHS năm 1985 đến BLHS 1999 và sắp tới BLHS 2015 cũng quy định thể hiện sự kiên quyết xử lý của Nhà nước đối với hành vi Trộm cắp tài sản.

Hải Dương là một tỉnh nằm ở đồng bằng sông Hồng, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 1656,0 km², dân số 1.718.895 người gồm 13 huyện và thành phố, thị xã thuộc tỉnh với trung tâm hành chính là thành phố Hải Dương hiện là đô thị loại 2. Hải Dương nằm cách thủ đô Hà Nội 57 km về phía đông, cách thành phố Hải Phòng 45 km về phía tây. phía tây bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía đông giáp thành phố Hải Phòng, phía nam giáp tỉnh Thái Bình và phía tây giáp tỉnh Hưng Yên.

Trong những năm gần đây tình hình chính trật tự trị an tại Hải Dương về cơ bản là ổn định. Tuy nhiên, tình hình tội phạm nói chung, cũng như tội phạm trộm cắp tài sản nói riêng vẫn diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, gây thiệt hại lớn về tài sản. Qua thực tiễn xét xử các tội trộm cắp tài sản thì thấy luôn chiếm số lượng lớn, phổ biến nhất, số vụ án năm sau cao hơn năm trước. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương từ năm 2011 đến năm 2015 toàn tỉnh phải giải quyết 1.996 vụ án về các tội xâm phạm sở hữu, trung bình mỗi năm xét xử 399,2 vụ. Trong đó, tội trộm cắp tài sản phải giải quyết đã chiếm 1.239 vụ, trung bình mỗi năm phải giải quyết 247,8 vụ, chiếm 62% trong tổng số các vụ án về tội xâm phạm sở hữu mà Tòa án phải giải quyết. Đối tượng phạm tội ngày càng trẻ hóa có lối sống buông thả, mắc tệ nạn xã hội, tái phạm, tái phạm nguy hiểm chiếm tỷ lệ cao, đa dạng về hành vi thực hiện, tích chất mức độ ngày càng nghiêm trọng hơn, xuất hiện những nhóm tội phạm có tính chất chuyên nghiệp, có sự phân công chặt chẽ giữa các đối tượng tham gia thực hiện hành vi phạm tội đến giai đoạn tiêu thụ tài sản

trộm cắp. Sự phát triển của loại tội này, thực sự đã gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong xã hội, tác động xấu đến an ninh chính trị, an toàn xã hội, làm thiệt hại không nhỏ đến tài sản nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình tích cực đấu tranh, xử lý đối với loại tội phạm này, các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp những khó khăn vướng mắc trong quá trình định tội danh, vận dụng pháp luật hình sự trong giải quyết vụ án trộm cắp tài sản, gây ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả xử lý tội phạm trộm cắp tài sản nói riêng và tội phạm hình sự nói chung

Nhận thấy, việc nghiên cứu về việc định tội danh đúng theo pháp luật hình sự Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn, diễn biến giải quyết của Tòa án hai cấp tỉnh Hải Dương đối với tội Trộm cắp tài sản là yêu cầu cấp thiết, nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm và đây cũng là lý do học viên lựa chọn đề tài **“Định tội danh tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hải Dương”**

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quá trình nghiên cứu đề tài Định tội danh tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hải Dương, học viên đã tham khảo: Giáo trình luật hình sự Việt Nam (phần chung và phần các tội phạm), GS.TS.Võ Khánh Vinh, Nxb Khoa học Xã hội năm 2014; Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm), GS.TS.Võ Khánh Vinh, Nxb Công an nhân dân năm 2001; Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các tội phạm), tập 2 các tội xâm phạm sở hữu, ThS.Đinh Văn Quế, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002; Giáo trình lý luận chung về định tội danh, GS.TS Võ Khánh Vinh, Nxb Khoa học xã hội năm 2003.

Ngoài ra còn tham khảo các công trình nghiên cứu khác: Luận văn thạc sĩ Cao Huy Cường, Học viện khoa học xã hội năm 2013: Định tội danh đối với các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt từ thực tiễn tỉnh Bình Dương; Luận văn thạc sĩ Nguyễn Thành Long, Học viện khoa học xã hội năm 2013: Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; Luận văn thạc sĩ Võ Văn Tài, Đại học kiểm sát năm 2013: Định tội danh đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Luận văn thạc sĩ Lê Thị Hồng, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà nội năm 2015: Tội trộm cắp tài sản trong luật hình sự Việt Nam

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích khái niệm, ý nghĩa của việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản và cơ sở pháp luật của việc định tội danh tội trộm cắp tài sản; thực tiễn định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2011 đến năm 2015; những trường hợp định tội danh đúng, những trường hợp định tội danh sai và những yếu tố khác, luận văn đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu, học viên xác định các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Luận văn nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam về tội trộm cắp tài sản; Phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự cũng như quy trình của việc định tội danh đối với các tội trộm cắp tài sản theo BLHS năm 1999 (có đối chiếu BLHS năm 2015).

- Từ những vấn đề lý luận cơ bản, mục đích của Luận văn đặt ra là phân tích làm rõ thực tiễn hoạt động định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn năm 2011 - 2015. Luận văn cũng nghiên cứu phân tích những bất cập, vướng mắc trong việc định tội danh tội trộm cắp tài sản cũng như nguyên nhân của những bất cập đó.

- Từ thực tiễn định tội danh đối với các tội trộm cắp tại tỉnh Hải Dương, luận văn đặt ra kiến nghị các giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Học viên lấy các quan điểm khoa học đã được xác định trong khoa học luật hình sự, các quy định pháp luật hình sự, thực tiễn xét xử tại tỉnh Hải Dương để nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với tội trộm cắp tài sản tại Hải Dương.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu tội trộm cắp tài sản dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự và các số liệu thống kê phản ánh kết quả định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trong phạm vi trên địa bàn tỉnh Hải Dương và trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và công tác đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản nói riêng của các cấp chính quyền tỉnh Hải Dương.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn đã kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, quy nạp, diễn dịch...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Đề tài là một công trình nghiên cứu có hệ thống dưới góc độ pháp luật hình sự Việt Nam, có ý nghĩa về mặt lý luận và ý nghĩa về mặt thực tiễn đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đề tài góp phần hoàn thiện nội dung quy định của tội trộm cắp tài sản nói riêng và các tội xâm phạm sở hữu thuộc chương XIV BLHS, đồng thời nó có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Những vấn đề lý luận trong luận văn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự đối với tội trộm cắp tài sản và các tội xâm phạm sở hữu. Ngoài ra, đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, không những ở tỉnh Hải Dương mà còn trên các tỉnh, thành khác trong cả nước.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được cấu trúc thành 3 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về định tội danh tội trộm cắp tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam;

Chương 2: Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Hải Dương từ năm 2011 đến năm 2015;

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng tội trộm cắp tài sản.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ ĐỊNH TỘI DANH TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, ý nghĩa của định tội danh tội trộm cắp tài sản

1.1.1. Khái niệm định tội danh

Trong lý luận hình sự, việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự được hiểu là một quá trình phức tạp được tiến hành qua các giai đoạn nhất định như: giải thích pháp luật hình sự, xác định hiệu lực pháp luật về không gian và thời gian, định tội danh, quyết định hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt, quyết định án treo, xóa án tích... Trong các giai đoạn đó, định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống [38, tr 1].

Như vậy, *định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự* [38, tr 1,2].

Trên phương diện lý luận và thực tiễn định tội danh được hiểu là một quá trình lôgic, là hoạt động của người áp dụng pháp luật về việc xác định và ghi nhận sự phù hợp giữa trường hợp phạm tội cụ thể đã xảy ra trong cuộc sống với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong phần các tội phạm được quy định trong bộ luật hình sự. Cụ thể hơn, còn được hiểu là việc đánh giá về mặt pháp lý đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Xuất phát từ đường lối, chính sách pháp luật hình sự của mỗi quốc gia về việc xác định một hoặc một nhóm hành vi cụ thể đã và có thể sẽ diễn ra trong cuộc sống xâm phạm đến những lợi ích hợp pháp cần bảo vệ là hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Quá trình định tội danh là phải tìm được những dấu hiệu cơ bản, điển hình và chỉ ra những dấu hiệu cần và đủ của hành vi đã xảy ra trong thực tế là tương ứng với các quy định trong quy phạm pháp luật hình sự mà nhà làm luật đã ban hành là để áp dụng cho trường hợp cụ thể đang xem xét trong thực tế.

Định tội danh chính thức, thông thường được thực hiện ở các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật hình sự từ khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm, điều tra, truy tố, xét xử. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, thì các hoạt động này được phân quyền tương ứng cho các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án. Ở mỗi quá trình hoạt động cụ thể này, người áp dụng pháp luật phải thực hiện thường xuyên việc đánh giá cân nhắc các chứng cứ pháp lý đã thu thập được với các quy định về tội phạm mà bộ luật hình sự đã quy định, nhằm đảm bảo đúng hướng điều tra trong giai đoạn điều tra, đảm bảo sự tổng hợp pháp lý đúng đắn cho sự cáo buộc của cơ quan công tố đối với một hành vi phạm tội cụ thể và là công việc từ đầu quan trọng xuyên suốt nhằm đảm bảo phán quyết chính xác của tòa án.

Như vậy, định tội danh là một quá trình phức tạp, đa dạng được tiến hành ở mọi giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự. Tuy ở mỗi giai đoạn có những đặc điểm khác, nhưng hoạt động đó đều nhằm mục đích xác định, ghi nhận sự phù hợp giữa hành vi mà người phạm tội thực hiện với các quy định của pháp luật hình sự, để thông qua đó có cách thức xử lý phù hợp.

1.1.2. Khái niệm định tội danh tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản là một trong những tội phạm cụ thể quy định tại Điều 138 chương XIV các tội xâm phạm sở hữu Bộ luật hình sự hiện hành và Điều 173 chương XVI các tội xâm phạm sở hữu Bộ luật hình sự 2015.

Như khái niệm chung về định tội danh, thì việc định tội danh tội trộm cắp tài sản là một trường hợp định tội danh cụ thể, cũng đòi hỏi một quá trình hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong một vụ việc cụ thể, là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân) và một số cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi thực tế đã thực hiện với các cấu thành tội phạm trộm cắp tài sản được quy định tại điều 138 Chương XIV Bộ luật hình sự, từ đó xác định người có hành vi đang xem xét đó có phạm tội trộm cắp tài sản hay không.

Như vậy, định tội danh tội trộm cắp tài sản là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện trong thực tế với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tội trộm cắp tài sản đã được quy định trong bộ luật hình sự.

1.1.3. Ý nghĩa của việc định tội danh tội trộm cắp tài sản

Định tội danh là một giai đoạn cơ bản của áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức và pháp luật rất lớn (38,Tr28).

Bộ luật hình sự thể hiện ý chí về mặt Nhà nước của nhân dân ta với vấn đề đấu tranh với các tình hình tội phạm. Khi ban hành Bộ luật hình sự, cơ quan lập pháp đã đánh giá một cách toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi tương ứng, cân nhắc hiệu quả có thể đạt được của việc đấu tranh với các hành vi đó bằng các biện pháp pháp luật hình sự, quy định chế tài cần thiết và giải quyết những vấn đề khác nảy sinh từ việc ban hành đạo luật mới. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh Bộ luật hình sự trong khi định tội danh là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện các chính sách của Nhà nước nhằm ngăn chặn tình hình tội phạm ở nước ta.

Do vậy, định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của con người, của công dân.

Định tội danh là sự thể hiện việc đánh giá chính trị - xã hội và pháp lý đối với những hành vi tội xâm phạm sở hữu nhất định. Định tội đúng sẽ loại trừ việc kết án vô căn cứ những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội. Hậu quả của việc định tội danh là rất đa dạng. Nhưng hậu quả cơ bản nhất trong số đó là việc áp dụng hình phạt hoặc những biện pháp tác động pháp lý hình sự khác do luật quy định (38tr29).

Định tội danh sai không chỉ làm cho việc quyết định hình phạt không đúng, không công bằng, mà còn là việc áp dụng không có căn cứ hoặc không áp dụng một

loạt các biện pháp pháp lý khác (quyết định hình phạt bổ sung...), áp dụng hoặc không áp dụng đại xá, miễn trách nhiệm hình sự, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tính toán không đúng thời hiệu, án tích... phải lưu ý rằng nếu do sai lầm trong định tội danh và sai lầm đó làm cho việc quyết định hình phạt không phù hợp với hành vi đã thực hiện, làm cho bị cáo phải gánh chịu những hậu quả pháp lý không đáng phải gánh chịu, thì sai lầm đó đã vi phạm một cách thô bạo các lợi ích hợp pháp của người bị kết án.

Cũng không kém phần có hại và bất công những trường hợp ngược lại, khi hành vi của người có lỗi cấu thành tội phạm nghiêm trọng hơn nhưng lại được định tội danh nhẹ hơn. Trong trường hợp đó, người có lỗi chịu hình phạt ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt đáng lẽ người đó phải chịu theo luật, còn tội phạm lại được đánh giá nhẹ về đạo đức, chính trị và pháp lý một cách thiếu cơ sở. Điều đó làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh với tình hình tội phạm và cùng lúc gây ra sự công phẫn trong nhân dân, làm nảy sinh những quan niệm không đúng về thực trạng và biện pháp đấu tranh với tội phạm, làm giảm uy tín của cơ quan tư pháp. Rõ ràng đó là những vi phạm nghiêm trọng cần đòi hỏi của nguyên tắc công bằng, pháp chế.

Việc nhận thức được tính công bằng trong định tội danh là một yếu tố cấu thành trong niềm tin nội tâm của người Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong việc áp dụng các quy phạm pháp hình sự. Việc nhận thức đó làm cho họ hiểu được ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức của các quy phạm pháp luật, đánh giá đúng đắn hành vi phạm tội của những người cụ thể, lựa chọn được phương án tối ưu về mặt đạo đức trong khi quyết định biện pháp xử lý. Còn đối với người bị kết án trên cơ sở nhận thức tính công bằng của việc định tội danh, của các biện pháp được quyết định đối với mình, họ hình thành cho bản thân các nghĩa vụ đạo đức và pháp lý để chấp hành biện pháp đó.

Áp dụng đúng Đạo luật hình sự đòi hỏi phải có những điều kiện và tiền đề nhất định. Áp dụng pháp luật không phải là quá trình tự động mà là một hoạt động sáng tạo. Mác viết: *“Muốn áp dụng luật pháp còn cần phải có quan tòa. Nếu như luật pháp tự nó vận dụng được, thì Tòa án sẽ là thừa”* [38, tr29, 30].

Để định tội danh đúng, công bằng cần phải có những Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán có văn hóa, có trình độ, ý thức pháp luật cao và hiểu biết một

cách đúng đắn, sâu sắc các quy định của luật pháp, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, lợi ích của nhân dân. Ngoài ra, cũng cần phải có những điều kiện chính trị xã hội cần thiết nhất định bảo đảm tính độc lập của Tòa án, của các cơ quan điều tra và truy tố khỏi những tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài, bảo đảm việc chỉ tuân theo pháp luật.

Đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc định tội danh đối với các tội xâm phạm sở hữu là việc định tội danh phải đúng, chính xác, đầy đủ.

Định tội danh đúng có nghĩa là từ quan điểm của Bộ luật hình sự đánh giá đúng bản chất chính trị - xã hội và pháp lý của tội phạm đã thực hiện, xác định được sự phù hợp của hành vi phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu được chỉ ra trong luật ở dạng khái quát về hành vi đó. Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của Bộ luật hình sự, áp dụng điều luật, khoản và các điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Việc định tội danh đúng hành vi nguy hiểm cho xã hội còn có ý nghĩa áp dụng chính xác và đầy đủ Bộ luật hình sự phản ánh được sự đánh giá pháp lý của Nhà nước đối với tội phạm đã thực hiện.

Định tội danh chính xác đòi hỏi phải có việc viện dẫn đến điều luật cụ thể ở phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, còn điều luật bao gồm nhiều khoản, nhiều điểm thì phải chỉ rõ các khoản, điểm tương ứng của điều luật đó. Trong trường hợp phạm tội do đồng phạm, phạm tội chưa đạt hoặc chuẩn bị phạm tội, ngoài việc viện dẫn điều luật (khoản, điểm) quy định tội phạm tương ứng ở phần các tội phạm, còn phải viện dẫn cả các điều luật về đồng phạm, phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội ở phần chung của Bộ luật hình sự. Và nếu tội phạm được thực hiện trước khi ban hành Bộ luật hình sự mới, thì trong khi định tội danh phải tuân thủ các quy định có tính nguyên tắc ở Điều 7 Bộ luật Hình sự [38,tr 31].

Việc định tội danh tội trộm cắp tài sản đúng có đầy đủ các ý nghĩa như trên đã nêu. Ngoài ra việc định tội danh tội trộm cắp tài sản đúng có ý nghĩa cho việc phân định danh giới với các tội danh khác, cũng như với khung khoản khác nhau của loại tội này. Đảm bảo tính công bằng ở việc áp dụng tương ứng hình phạt quy định đối với những người khác nhau cùng thực hiện một loại hành vi phạm tội.

Việc định tội danh tội trộm cắp tài sản đúng còn giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng xác định đúng thẩm quyền giải quyết và nâng cao hiệu quả tiến hành tố tụng khi xác định chính xác phương án điều tra trong điều tra, áp dụng pháp luật, xác định hình phạt, mức hình phạt trong truy tố, xét xử. Trên cơ sở của việc xác định đúng tội phạm, chính xác về hành vi của người phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể quyết định một hình phạt đúng đắn, chính xác, tương xứng với hành vi mà người phạm tội đã thực hiện.

Định tội danh đúng đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, loại trừ việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và kết án oan sai, vô căn cứ đối với những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Định tội danh đúng là cơ sở để áp dụng chính xác các quy định của pháp luật TTHS về thời hạn điều tra, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can bị cáo và việc ra các quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo có căn cứ và đúng pháp luật, góp phần vào việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của con người.

Định tội danh đúng thể hiện hoạt động hiệu quả, ý thức tuân thủ pháp luật, cũng như ý thức trách nhiệm trong nghề nghiệp của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, từ đó góp phần nâng cao uy tín, chất lượng hoạt động của các cơ quan này cũng như hỗ trợ cho việc củng cố và tăng cường pháp chế.

1.2. Quy trình định tội danh tội trộm cắp tài sản

Trên thực tiễn hoạt động định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản của các Cơ quan tiến hành tố tụng thì định tội danh là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự bao gồm việc tiến hành đồng thời ba quá trình:

- Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án;
- Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu chính xác, đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm đó với các tình tiết của hành vi được thực hiện trong thực tế, trên cơ sở đó đưa ra kết luận có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi thực tế đã được thực hiện với cấu

thành tội phạm được quy định trong điều hoặc khoản của điều luật tương ứng. Kết luận đó được trình bày dưới dạng văn bản áp dụng pháp luật.

Xác định tình tiết của vụ án: Trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cần phải xác định được tất cả các tình tiết của vụ án phù hợp với hiện thực khách quan. Để đạt được điều đó cần phải áp dụng các biện pháp hợp pháp được Bộ luật tố tụng hình sự cho phép, không được dùng những biện pháp trái pháp luật để thu thập chứng cứ.

Xác định sự thật khách quan là tiến hành điều tra và xét xử vụ án một cách vô tư, không định kiến, suy diễn mà phải dựa vào các chứng cứ đã thu thập và đánh giá theo quy định của pháp luật. Để định tội danh đúng, cần phải xác định, tìm kiếm chân lý khách quan, chân lý vật chất về vụ án - tức là xác định đầy đủ và chính xác các tình tiết cần thiết của hành vi phạm tội. Các tình tiết này liên quan đến khách thể và mặt khách quan của tội phạm. VD: Dấu hiệu đầu tiên cần xác định trong tội trộm cắp tài sản là có tài sản bị mất không, giá trị tài sản bị mất đó là bao nhiêu, tương ứng theo quy định của bộ luật hình sự thì có phạm tội trộm cắp tài sản không, phạm tội thì ở khung khoản nào của điều luật.

Hành vi trộm có dấu hiệu đặc trưng là lén lút, không cho ai biết, không công khai, có thể là núp chờ sẵn, lợi dụng bóng đêm, bóng tối, lúc vắng vẻ không ai qua lại hoặc cài trang để không ai nhận ra mình...hay nói cách khác là người phạm tội không muốn ai nhận ra hành vi của mình.

Việc nhận thức chân lý về vụ án phải tuân theo những nguyên tắc logic nhất định như việc nhận thức mọi sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan theo phương pháp nhận thức của triết học Mác-Lenin. Trước hết cần thu thập chứng cứ, tiếp đến chứng cứ cần được phân tích, được phân ra từng phần, làm sáng tỏ từng chi tiết cụ thể, từng mặt của sự kiện được nghiên cứu. Sau đó rút ra kết luận, khái quát, tổng hợp chung về sự kiện được nghiên cứu.

Việc nghiên cứu thường được tiến hành bằng cả phương pháp quy nạp và phương pháp diễn dịch, nghiên cứu từ những sự kiện riêng lẻ đến những kết luận chung nhất; từ những luận điểm khái quát đến những kết luận cụ thể đối với các sự

kiện, tình tiết cụ thể và các dấu hiệu, các mặt cụ thể của nó. Như mọi quá trình nhận thức, quá trình chứng minh về vụ án hình sự là hoạt động tư duy của các bộ điều tra, truy tố và xét xử đối với các chứng cứ đã phát hiện, thu thập đồng thời tiến hành kiểm tra và đánh giá chúng.

Xác định sự thật của vụ án một cách toàn diện, đầy đủ, xem xét hành vi phạm tội trên các mặt của các yếu tố cấu thành tội phạm trong tổng thể, không tách rời nhau, cần phải thu thập, kiểm tra và đánh giá tất cả các chứng cứ thu thập được: Chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, chứng cứ trực tiếp, chứng cứ gốc, chứng cứ sao chép, các lời khai, vật chứng...

Để xác định sự thật của vụ án thì việc xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm sau khi nghiên cứu.

- Nhận thức đúng nội dung các quy định trong Bộ luật hình sự: Đó là sự nhận thức đúng quy định của BLHS về từng loại tội và từng tội phạm cụ thể có ý nghĩa rất lớn đối với việc định tội danh. Bộ luật hình sự của ta thể hiện về mặt Nhà nước ý chí của nhân dân ta đối với vấn đề đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đó là công cụ sắc bén của nhà nước để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh và trật tự xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, chống mọi hành vi phạm tội, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm. Khi xây dựng Bộ luật hình sự, nhà làm luật đã đánh giá một cách toàn diện tình chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi tương ứng, cân nhắc hiệu quả có thể đạt được trong việc đấu tranh với các hành vi đó bằng các biện pháp pháp lý hình sự, quy định chế tài cần thiết đối với từng tội phạm. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật hình sự trong khi định tội danh là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện chính sách hình sự nhà nước nhằm khắc phục tình hình tội phạm ở nước ta.

Tuy nhiên, pháp luật chỉ quy định những nét khái quát, đặc trưng của thực tế muôn hình muôn vẻ để có thể áp dụng đối với tất cả các trường hợp cụ thể trong cuộc sống. Chính vì vậy các quy phạm của pháp luật không thể phản ánh được hết tất cả các mặt của đời sống xã hội rất sinh động và đa dạng mà chỉ phản ánh những nét đặc

trung của nó. Nhưng mặt khác, luật phải được áp dụng đối với những trường hợp cụ thể. Tính chất khái quát và phổ biến của quy phạm pháp luật và yêu cầu phải áp dụng nó một cách cụ thể là hai mặt của sự thống nhất biện chứng, đòi hỏi sự đúng đắn, chính xác của hoạt động lập pháp và vai trò quan trọng của hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan điều tra, truy tố và xét xử.

Để định tội danh đúng thì người tiến hành tố tụng phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật, đối chiếu, so sánh chính xác, đầy đủ các dấu hiệu tội phạm được quy định trong điều luật, trong khoản, trong điểm với các tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện. Nếu đối chiếu có sự phù hợp giữa các tình tiết của sự việc với các dấu hiệu của cấu thành được quy định trong luật thì có thể kết luận sự việc đã xảy ra phải được định theo điều luật, khoản, điểm của điều luật đó. Trong thực tế áp dụng pháp luật hình sự, sau khi xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết thực tế của vụ án người tiến hành định tội danh phải xác định xem hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện có phải là tội phạm hay không, nếu là tội phạm thì đó là loại tội nào, chương nào của Bộ luật hình sự quy định, bước tiếp theo là xác định xem hành vi phạm tội của bị cáo nằm ở cấu thành loại tội phạm nào, điều nào của Bộ luật hình sự quy định và cuối cùng điểm, khoản nào của điều luật quy định tội đã thực hiện.

Việc phân chia thành từng bước chỉ mang tính chất tương đối, trong nhiều trường hợp các bước đó được thực hiện đồng thời trong hoạt động nhận thức của người áp dụng pháp luật có khi không thể tách rời một cách rõ ràng, độc lập được. Việc tách ra phân tích độc lập chỉ thực hiện về góc độ lý luận.

Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của đạo luật hình sự, áp dụng điều luật, khoản, điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật, bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Khi định tội danh cần phải viện dẫn đến các điều luật ở phần các tội phạm của Bộ luật hình sự. Nếu điều luật đó có nhiều khoản, nhiều điểm thì phải chỉ ra áp dụng khoản nào, điểm nào. Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc đồng phạm ngoài việc nêu điểm, khoản của điều luật quy định tội phạm tương ứng ở phần các tội phạm còn phải viện dẫn cả các điều về chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 17, 18 Bộ luật hình sự) và đồng phạm (Điều 20 Bộ luật hình sự).

Nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự đòi hỏi việc định tội danh phải đầy đủ những hành vi phạm tội đã thực hiện. Tính đầy đủ của việc định tội danh thể hiện ở chỗ trong thực tiễn có bao nhiêu hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện do các điều luật của Bộ luật hình sự quy định là tội phạm thì phải được định bấy nhiêu tội danh. Đòi hỏi này không cho phép áp dụng nguyên tắc thu hút hành vi phạm tội này vào hành vi phạm tội khác trong việc định tội danh, hoặc coi hành vi phạm tội này là tình tiết nặng của hành vi phạm tội kia mà trong thực tế điều tra, truy tố, xét xử xảy ra tương đối phổ biến. Cũng cần lưu ý rằng không có quy định nào của Bộ luật hình sự cho phép áp dụng những cách làm như vậy, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội có tác hại rất lớn đối với kỷ cương và pháp chế. Ngoài việc không đảm bảo được nguyên tắc pháp chế, bình đẳng trước pháp luật, tình trạng phạm tội không được phát hiện và xử lý làm cho người phạm tội và những người khác cho rằng có thể phạm tội mà không bị trừng phạt. Cần xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội. “Nghiêm” nghĩa là mọi hành vi phạm tội đều phải bị xử lý, không được phép bỏ qua; “minh” là xử lý đúng người phạm tội, đúng tính chất và mức độ phạm tội, đúng pháp luật.

Xuất phát từ chính bản chất, sự phù hợp của các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cụ thể cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu tương ứng của tội phạm đó được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự. Thì chúng ta thấy rằng cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của việc định tội danh. Quy phạm pháp luật hình sự quy định về tội phạm và các tình tiết thực tế của vụ án là hai nhóm hiện tượng được thống nhất lại trong quá trình định tội danh.

Cấu thành tội phạm cụ thể là tổng hợp những dấu hiệu cơ bản được quy định trong luật, đặc trưng cho từng tội nhất định. Vì vậy, để định tội đúng tội danh thì đòi hỏi đối với cán bộ điều tra, truy tố, xét xử là phải nắm vững những nội dung của cấu thành tội phạm với các dấu hiệu của nó. Để hiểu đúng, chính xác nội dung của cấu thành tội phạm cần dựa vào hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, đến việc giải thích chính thức, giải thích khoa học về pháp luật hình sự, trao đổi, học hỏi với các đồng nghiệp, các nhà khoa học pháp lý hình sự. Xác định mối quan hệ giữa các dấu

hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật. Việc định tội danh không phải là hoạt động đơn giản chỉ cần biết tuân thủ các đòi hỏi của luật mà là một hoạt động nghiệp vụ pháp lý phức tạp, một dạng hoạt động nhận thức của người tiến hành định tội danh và hoạt động đó phải tuân thủ các giai đoạn của nó.

Trong hoạt động thực tế, cán bộ điều tra, truy tố, xét xử cần tiến hành hai mặt của quá trình định tội danh. Một mặt thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ xác định các tình tiết thực tế của vụ án; mặt khác tiến hành tìm hiểu, phân tích các quy phạm pháp luật hình sự để nhận thức đúng đắn nội dung của nó. Bằng cách đó tạo ra các tiền đề cho việc thực hiện trực tiếp quá trình định tội danh. Quá trình đó được tiến hành bằng cách đối chiếu, so sánh các tình tiết thực tế của vụ án được xác định với dấu hiệu được chỉ ra trong quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm.

Quá trình định tội danh, trước hết làm sáng tỏ những việc có dấu hiệu chung nhất đặc trưng của hành vi. Ở giai đoạn này người tiến hành áp dụng pháp luật hình sự giải quyết vấn đề hành vi cụ thể đang được xem xét có dấu hiệu tội phạm hay không, hành vi đó là hành vi vi phạm pháp luật hành chính hay dân sự.

Việc phân biệt tội phạm với các hành vi không phải là tội phạm được căn cứ vào các dấu hiệu của tội phạm.

Tiêu chuẩn cơ bản của việc phân biệt tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính chất nguy hiểm cho xã hội của các loại vi phạm pháp luật đó, bởi vì tính chất nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu của mọi sự vi phạm, còn mức độ là đặc tính khách quan tương ứng với từng loại vi phạm pháp luật. Tội phạm là những hành vi có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội ở mức đáng kể. Ranh giới giữa “nguy hiểm đáng kể” và “nguy hiểm không đáng kể” là ranh giới cần được xác định khi xây dựng cũng như khi giải thích và áp dụng Luật hình sự. Căn cứ vào ranh giới này nhà làm luật xác định những hành vi bị coi là tội phạm và quy định trong Bộ luật hình sự.

Trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử việc nhầm lẫn giữa vi phạm hành chính và tội phạm xảy ra khá phổ biến vì pháp luật chưa quy định rõ ràng từng giới hạn cụ thể cho sự phân biệt do hành vi bị quy định có thể là tội phạm trong trường hợp này nhưng ở trường hợp khác chỉ là vi phạm pháp luật khác.

Việc áp dụng Luật hình sự nhiều khi cũng đòi hỏi người áp dụng phải xác định ranh giới giữa tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác, vì không phải tất cả các điều luật cần giải thích đều đã được giải thích và sự giải thích đó nhiều khi chỉ mang tính tương đối. Trong những trường hợp này, người áp dụng pháp luật phải tự đánh giá tính nguy hiểm của hành vi tuy đã được quy định trong Bộ luật hình sự, xem xét hành vi đó có tính chất nguy hiểm đáng kể hay chưa.

Quá trình định tội danh phải trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: Khi đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội có thể dựa vào các căn cứ sau: Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi gây ra; tính chất của động cơ; mức độ lỗi; nhân thân người phạm tội. Sau khi xác định được hành vi đang xem xét có dấu hiệu của tội phạm thì quá trình định tội danh chuyển sang giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn thứ hai: Những người tiến hành định tội danh làm sáng tỏ các dấu hiệu của hành vi phạm tội, tức là làm sáng tỏ hành vi phạm tội đó thuộc loại tội phạm nào và được quy định ở chương nào của Bộ luật hình sự.

Giai đoạn thứ ba: Thể hiện ở việc trên cơ sở làm sáng tỏ và so sánh các dấu hiệu của tội phạm, chỉ rõ cấu thành tội phạm về tội cụ thể nào được áp dụng: cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng hay cấu thành giảm nhẹ trong giới hạn của một điều luật nào đó đã được lựa chọn. Trong trường hợp cụ thể khi đã xác định được hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu (chương XIV) thì cần phải xác định hành vi đó là hành vi cướp hay hành vi cưỡng đoạt, hay hành vi cướp giết, hành vi trộm cắp... khi đã xác định được rằng hành vi phạm tội là hành vi trộm cắp tài sản thì phải xác định ở khoản 1, 2, 3 hay khoản 4 của điều luật (Điều 138 Bộ luật hình sự).

Quá trình định tội danh phải trải qua ba giai đoạn trên. Cả ba giai đoạn đó có thể được thực hiện độc lập, cũng có thể được thực hiện một cách đồng thời với nhau, không phân chia trong hoạt động nhận thức của người định tội danh. Trong thực tiễn có không ít trường hợp chỉ đến khi tìm được cấu thành tội phạm cụ thể để xác định tội phạm mới có thể xác định được rằng bị can (bị cáo) không phạm tội chứ không phải ở trong giai đoạn đầu.

Trong khi giải quyết vụ án hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử cần phải xác định chân lý khách quan, bởi vì nếu thiếu điều đó thì không thể thực hiện được các mục đích của tư pháp hình sự xã hội chủ nghĩa. Vậy vấn đề đặt ra là có xác định được chân lý khách quan trong khi định tội danh hay không? việc định tội danh đúng là việc không thể thiếu cho quá trình xác định chân lý về vụ án hình sự.

Việc định tội danh đạt được chân lý khách quan, nhận thức của người Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải bao quát đầy đủ, chính xác, khách quan ba loại yếu tố sau:

Xác định đầy đủ, chính xác các tình tiết thực tế của vụ án;

Nhận thức đúng nội dung của quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến tội phạm đã thực hiện.

Nhận thức đầy đủ, đúng đắn về mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế của hành vi và các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong pháp luật hình sự.

Hai loại yếu tố đầu tiên là các tiền đề cần thiết cho loại yếu tố thứ ba, yếu tố quyết định việc định tội danh đúng hay sai. Thực hiện tốt ba loại yếu tố trên đảm bảo cho việc định tội danh đúng. Có thể khẳng định rằng Bộ luật hình sự không được áp dụng đúng, công bằng nếu như các tình tiết của vụ án không được xác định hoặc xác định không đúng, không chính xác, không đầy đủ. Kết luận của người áp dụng pháp luật về các sự kiện và tình tiết thực tế của vụ án là chân lý, nếu kết luận đó phản ánh chính xác những sự kiện đã xảy ra một cách khách quan. Việc làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật hình sự là tiền đề thứ hai của việc định tội danh. Việc định tội danh đối với các tội xâm phạm sở hữu thể hiện nhận thức của người áp dụng pháp luật về mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế và quy phạm pháp luật hình sự được áp dụng.

Trong quá trình định tội danh phải xem xét, đánh giá tất cả các tình tiết liên quan đến khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của hành vi phạm tội trong thực tiễn và so sánh với các dấu hiệu đó được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự. Nhưng để định tội danh đúng và đầy đủ thì phải bắt đầu so sánh những dấu hiệu nào của cấu thành tội phạm với các yếu tố của hành vi phạm tội.

Thực hiện việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản theo các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là phương pháp khoa học của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Sử dụng phương pháp đó cho phép tiến hành việc so sánh hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các quy định pháp luật, về loại hành vi tương ứng đó phải theo các dấu hiệu ngẫu nhiên mà theo các dấu hiệu cơ bản nhất đã được đặt trung hoá bằng pháp luật trên những cơ sở khoa học nhất định.[38, tr 88]

Như vậy, định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan. Trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội trộm cắp tài sản được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định.

1.3. Cơ sở pháp luật của định tội danh tội trộm cắp tài sản

1.3.1. Cơ sở pháp luật của định tội danh

Cơ sở pháp luật của định tội danh là những quy định của pháp luật hình sự dùng làm căn cứ giúp cho việc định tội danh đảm bảo tính chính xác, khoa học. Gồm: Bộ luật hình sự- Cơ sở pháp lý trực tiếp của việc định tội danh và Cơ sở pháp lý bổ trợ cho việc định tội danh.

**** Bộ luật hình sự- Cơ sở pháp lý trực tiếp của việc định tội danh***

Bản chất của quá trình định tội danh là tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu tương ứng trong định nghĩa về loại tội phạm nào đó được quy định trong pháp luật hình sự. Trong đó các dấu hiệu nêu trong định nghĩa về một loại tội phạm cụ thể là những dấu hiệu đặc trưng, ổn định, được lặp đi lặp lại trong tất cả các hành vi phạm tội tương ứng xảy ra trong thực tế. Tập hợp các dấu hiệu này tạo thành một thể thống nhất, tồn tại như một mô hình pháp lý làm cơ sở để người tiến hành định tội danh đối chiếu, so sánh với dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra trong thực tế và đưa ra kết luận hành vi tội phạm đã thực hiện thuộc loại nào được quy định trong các quy phạm pháp luật hình sự (38tr61).

Tại Điều 2 BLHS hiện hành quy định: “*Chỉ người nào phạm tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Đây là nguyên tắc xác định một người chỉ bị cho là phạm tội và bị xử lý hành vi mà họ đã thực hiện, khi hành vi đó có quy định trong bộ luật hình sự là tội phạm, không một cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có quyền xác định hành vi nào đó do một người thực hiện mà không quy định trong bộ luật hình sự lại là hành vi phạm tội.

Định tội danh là việc xem xét các quy định pháp lý hình sự cụ thể để xác định trách nhiệm hình sự của một người cụ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người đó đã thực hiện. Trong khía cạnh pháp luật, ở một khía cạnh nhất định thì việc định tội danh là sự lựa chọn quy phạm pháp luật đã đề cập đến trường hợp đó. Bộ luật hình sự bao gồm hai phần là phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Quy phạm pháp luật hình sự phần các tội phạm cụ thể quy định trách nhiệm hình sự đối với mỗi loại hành vi phạm tội. Hai phần có quan hệ ràng buộc chi phối, hỗ trợ, liên quan mật thiết, những quy định của phần riêng phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc, điều kiện được nêu trong phần chung, còn đối với quy phạm của phần chung không thể sử dụng một cách độc lập nếu thiếu quy phạm của phần riêng. Như vậy, quy phạm pháp luật phần chung và quy phạm pháp luật phần các tội phạm có quan hệ chặt chẽ, không thể thiếu khi định tội danh với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Định tội danh là việc đối chiếu dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với dấu hiệu mà mô hình một loại tội phạm tương ứng đã quy định trong BLHS. Tuy nhiên, phần các tội phạm nêu định nghĩa về tội phạm hoàn thành, nhưng trong thực tế, có những trường hợp đòi hỏi phải có sự đánh giá hành vi đã thực hiện đã kết thúc ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt được quy định tại Điều 17, 18 BLHS, do vậy khi định tội danh phải căn cứ vào quy phạm pháp luật phần các tội phạm, tìm ra quy phạm pháp luật tương ứng cho tội phạm đó ở giai đoạn phạm tội hoàn thành và kết hợp với Điều 17, 18 BLHS để xử lý đối với người phạm tội. Ngoài ra, phần các tội phạm không có những điều luật không quy định rõ về chế định đồng phạm, nhưng trong thực tiễn tội phạm lại được đồng phạm thực hiện,

nên khi định tội danh thì cùng với việc áp dụng quy phạm phân các tội phạm còn phải áp dụng cả chế định đồng phạm quy định tại Điều 20 phần chung của BLHS.

Như vậy, khi định tội danh đối với mỗi hành vi nguy hiểm cho xã hội, người áp dụng pháp luật phải đối chiếu cả phần chung lẫn quy phạm phân các tội phạm của BLHS, đồng thời phải viện dẫn một cách chính xác và đầy đủ điều, khoản hay một số điều luật liên quan, bao quát được toàn bộ hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong phần các tội phạm của BLHS, nhưng cần đặc biệt lưu ý tới hiệu lực về không gian và thời gian của điều khoản được viện dẫn. Có như vậy thì việc định tội danh mới đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu TNHS đối với người thực hiện hành vi đó (38tr65).

** Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp lý dưới luật- Cơ sở pháp lý hỗ trợ khi định tội danh*

Bộ luật tố tụng hình sự quy định hình thức thực hiện của quá trình xử lý đối với tội phạm hình sự, nhưng đồng thời cũng có thể xác định đây là cơ sở pháp lý hỗ trợ cho quá trình định tội danh. Tổng hợp các quy phạm pháp lý của BLTTHS là nhằm đến mục đích quy định về cách thức của quá trình định tội danh nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Trong BLTTHS, những quy phạm hỗ trợ cho việc định tội danh được chính xác như: quy định về chứng cứ trong vụ án hình sự; quy định về các biện pháp ngăn chặn; quy định về khởi tố vụ án hình sự; quy định về điều tra, truy tố, xét xử...

Các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Nghị quyết, Nghị định, Thông tư liên tịch... ban hành quy định chi tiết, hướng dẫn phù hợp với quy định của BLHS đối với các trường hợp phạm tội cụ thể mà BLHS chưa quy định chi tiết trong cấu thành tội phạm hoặc do thay đổi tình hình xã hội, thì các văn bản pháp lý này cũng có vai trò là cơ sở pháp lý hỗ trợ cho quá trình định tội danh mà người áp dụng pháp luật phải xem xét.

** Cấu thành tội phạm- Cơ sở khoa học của việc định tội danh*

Cấu thành tội phạm là cơ sở mang tính chất phân định một cách khoa học một tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. Các quy phạm pháp luật phân các tội phạm của BLHS tồn tại như một mô hình về tội phạm làm cơ sở pháp lý cho

việc định tội danh. Các mô hình này bao hàm các dấu hiệu đặc trưng chung, cơ bản nhất của mỗi loại tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. Đó là những dấu hiệu điển hình và có tính lặp đi, lặp lại ở tất cả các hành vi phạm tội thuộc loại đó. Chính vì thế, việc nghiên cứu những vấn đề về cấu thành tội phạm có ý nghĩa pháp lý hình sự rất quan trọng đối với quá trình định tội danh, vì định tội danh chính xác tức là định đúng sự phù hợp giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng được quy định tại một quy phạm pháp luật hình sự cụ thể của phần các tội phạm của BLHS.

Khoa học luật hình sự phân chia cấu thành tội phạm theo phương diện riêng của hành vi phạm tội, nó được phân thành bốn nhóm: nhóm dấu hiệu về khách thể của tội phạm, nhóm dấu hiệu về chủ thể, nhóm dấu hiệu về mặt khách quan và nhóm dấu hiệu về mặt chủ quan của tội phạm. Việc tách riêng từng yếu tố của cấu thành tội phạm trong quá trình định tội danh có ý nghĩa tương đối và được hợp thành một thể thống nhất là những tội phạm cụ thể.

1.3.2. Cơ sở pháp luật của định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản

Tội trộm cắp tài sản là một trong những tội thuộc chương tội phạm xâm phạm sở hữu và có mục đích chiếm đoạt, quy định tại Điều 138 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung ngày 19/06/2009 được nhập từ tội trộm cắp tài sản XHCN quy định tại Điều 133 và tội trộm cắp tài sản của công dân được quy định tại Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1985.

Theo điều 138 Bộ Luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung ngày 19/06/2009 thì tội trộm cắp tài sản được quy định như sau:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Tái phạm nguy hiểm;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- đ) Hành hung để tẩu thoát;
- e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;
- g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

- a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;
- b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Theo quy định của Điều 138, cùng với khái niệm tội phạm quy định tại Điều 8 BLHS, có thể hiểu: *Tội Trộm cắp tài sản là hành vi của người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật hình sự đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác*

Như đã phân tích, định tội danh là hoạt động thực tiễn của người áp dụng pháp luật hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động của mình theo quy định của luật tố tụng hình sự trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án thực hiện quá trình nhận thức từ việc xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật

hình sự quy định để giải quyết vụ án hình sự thông qua các văn bản áp dụng pháp luật hình sự. Định tội danh tội trộm cắp tài sản cũng cần quá trình hoạt động nhận thức trên, đó là việc xác định một hành vi nguy hiểm diễn ra trong thực tế đã phạm vào tội trộm cắp tài sản hay chưa, thì phải xác định được việc hành vi ấy có thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm quy định tại Điều 138 BLHS hay không, bao gồm các dấu hiệu đã được mô tả trong cấu thành về tội này như mặt khách thể, khách quan, chủ thể, chủ quan của tội phạm. Vì vậy để tạo cơ sở cho việc nghiên cứu quá trình định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản, việc cần thiết là phải nghiên cứu làm rõ các dấu hiệu pháp lý của tội phạm trộm cắp tài sản.

* *Dấu hiệu về mặt khách thể của tội phạm.* Mặt khách thể của tội phạm là các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ. Tội phạm nào cũng xâm phạm đến một hoặc nhiều quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhất định. Khách thể xâm phạm của Tội trộm cắp tài sản đó là quan hệ sở hữu về tài sản. Quan hệ sở hữu là quan hệ xã hội khá đặc biệt, liên quan mật thiết với các quan hệ xã hội khác, xâm hại quan hệ sở hữu sẽ cùng lúc xâm hại nhiều quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội bị xâm hại đó là: quan hệ sở hữu (không phải là quyền):

Quyền sở hữu tài sản được quy định trong BLDS năm 2005 gồm 03 quyền đó là các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt về tài sản của chủ sở hữu được pháp luật bảo vệ. Tài sản được quy định tại Điều 163 BLDS năm 2005 gồm: “vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”.

Tuy nhiên, đối tượng là tài sản của tội trộm cắp phải thỏa mãn các đặc điểm sau:

*** Đối với vật là đối tượng của tội trộm cắp tài sản:**

- Tài sản là đối tượng của tội trộm cắp tài sản phải được thể hiện dưới dạng vật chất, có giá trị và giá trị sử dụng. Những tài sản không có giá trị và giá trị sử dụng không thể trở thành đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản và là sản phẩm lao động của con người: quyền sở hữu thiết lập do lao động, không phải là tài sản có trong tự nhiên. Bởi lẽ, việc xâm phạm các tài sản thiên nhiên sẽ xâm phạm khách thể khác quan trọng hơn như các quy định về các tội tại các điều 174, 175, 176 của chương XVI hoặc chương XVII....

- Tài sản này không có tính năng, công dụng đặc biệt. bởi vì đối với việc chiếm đoạt những tài sản có công dụng đặc biệt đó không chỉ xâm phạm quan hệ sở hữu, mà còn xâm phạm những quan hệ xã hội khác có tính chất nguy hiểm xã hội hơn cần điều chỉnh như tội chiếm đoạt chất ma túy; tội chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 194, 195 chương XVIII BLHS) hoặc tội chiếm đoạt vật liệu nổ; tội chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ; tội chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 232, 233, 236 chương XIX BLHS)...

- Tài sản là đối tượng của tội trộm cắp tài sản là tài sản có chủ sở hữu, quyền sở hữu tài sản của chủ sở hữu là hợp pháp và được pháp luật công nhận, có thể chuyển dịch thông qua các giao dịch dân sự. Những tài sản không có chủ sở hữu hoặc bị từ bỏ quyền sở hữu, không phải là đối tượng tác động của tội phạm này.

- Thông thường vật tài sản là đối tượng của tội trộm cắp tài sản là động sản theo quy định của pháp luật dân sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn một số vật được luật dân sự quy định là bất động sản như cây cối trong vườn, một số vật gắn liền ngôi nhà như cánh cửa, tàu thuyền... vẫn có thể là đối tượng của tội trộm cắp tài sản do có thể di động, chuyển dịch trong thực tế.

* **Tiền:** luôn là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản: tiền VND, ngoại tệ.

* **Giấy tờ trị giá được bằng tiền (giấy tờ có giá):** Tài sản là đối tượng của tội trộm cắp tài sản có thể là các giấy tờ có giá mà thông qua đó, người phạm tội có thể nhận tiền hoặc phần tài sản nhất định (có phiếu, tín phiếu phổ thông, trái phiếu...) giấy tờ có giá vô danh. Đối với những giấy tờ có giá mà giá trị của nó phải thông qua tổ chức, cá nhân xác nhận quyền của chủ sở hữu mới thể hiện được giá trị thì không phải là đối tượng của tội trộm cắp tài sản.

* **Các quyền tài sản:** là quyền mà chủ sở hữu được hưởng một tài sản trong tương lai. Chiếm đoạt vé số trúng thưởng, hoặc phiếu bốc thăm trúng thưởng, có thể là đối tượng tác động của tội trộm cắp tài sản (chưa trúng là vật, trúng rồi là quyền tài sản). Thẻ xe là giấy tờ chỉ về quyền tài sản nhưng vô danh, do vậy có thể xác định đây là đối tượng tác động của tội trộm.

Như vậy, tài sản là đối tượng của tội trộm cắp tài sản phải thỏa mãn những yếu tố nhất định, phản ánh đặc điểm vốn có của tài sản, về tính chất, giá trị sử dụng, có thể đưa vào giao dịch trong thực tiễn.

Bộ luật hình sự năm 1985 quy định một hành vi phạm vào tội trộm cắp tài sản không căn cứ vào giá trị tài sản chiếm đoạt. Tuy nhiên, bắt đầu từ BLHS năm 1999 và sau này là BLHS năm 2015 đã đều quy định rõ yếu tố quy định về giá trị của tài sản chiếm đoạt phải có giá trị từ 2.000.000đ trở lên. Quy định này trở thành một trong những căn cứ quan trọng để xác định có xử lý hình sự đối với hành vi trộm cắp tài sản hay không. Quy định rõ yếu tố định lượng đã giúp phân biệt rõ ranh giới giữa vi phạm hành chính với tội phạm, là cơ sở để áp dụng thống nhất pháp luật trên phạm vi toàn quốc, tạo điều kiện cho việc nhận thức pháp luật được rõ ràng hơn.

** Dấu hiệu về mặt khách quan của tội phạm*

Mặt khách quan của tội phạm là mặt thể hiện ra bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan và con người có thể trực tiếp nhận biết được. Mặt khách quan của tội phạm gồm hành vi khách quan, hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Những nội dung biểu hiện khác của mặt khách quan như: công cụ, phương tiện phạm tội; thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội

- *Hành vi khách quan*: là những xử sự có sự kiểm soát của ý thức và điều khiển của ý chí con người, chính vì vậy trong thực tiễn việc xác định ý thức chủ quan thì căn cứ xác định rõ nhất là thông qua việc xem xét hành vi đã thực hiện, đây cũng là nguyên nhân gây thiệt hại cho các khách thể được Luật hình sự bảo vệ. Hành vi khách quan của tội phạm thể hiện các đặc điểm sau: có tính nguy hiểm cho xã hội, là hoạt động có ý thức của chủ thể, nó trái pháp luật hình sự và về hình thức, hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động.

Trong các biểu hiện của mặt khách quan thì hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản nhất, những biểu hiện khác của mặt khách quan chỉ có ý nghĩa khi có hành vi khách quan. Do vậy mà hành vi khách quan được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm. Tuy nhiên một hành vi được coi là hành vi khách quan của mặt khách quan thì phải đáp ứng 3 điều kiện:

Hành vi khách quan của tội phạm có tính nguy hiểm cho xã hội

Hành vi khách quan của tội phạm có ý thức và ý chí (ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển hành vi).

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự.

Điều 138 Bộ luật hình sự không mô tả các dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản mà chỉ định tội danh. Tuy nhiên qua thực tiễn cũng như cách đặt tội danh thì hành vi khách quan duy nhất của tội trộm cắp tài sản là hành vi “chiếm đoạt” tài sản. Người thực hiện tội phạm trộm cắp tài sản là người có hành vi chiếm đoạt tài sản đang có chủ một cách lén lút. Tính chất “lén lút” là dấu hiệu để phân biệt hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội trộm cắp tài sản và hành vi chiếm đoạt tài sản trong các tội phạm khác, nó thể hiện ở việc người phạm tội che giấu hành vi đang phạm tội của mình, không cho phép chủ tài sản biết có hành vi chiếm đoạt tài sản khi hành vi này đang xảy ra. Qua dấu hiệu “lén lút” của hành vi có thể chia ra một số loại trộm cắp mang tính đặc thù sau:

Người phạm tội dùng những thủ đoạn gian dối để tiếp cận tài sản để khi có cơ hội sẽ lén lút chiếm đoạt tài sản

Người phạm tội lợi dụng chỗ đông người, chen lấn, xô đẩy để thực hiện hành vi phạm tội

Người phạm tội lợi dụng người quản lý tài sản không có mặt tại nơi có tài sản để thực hiện hành vi phạm tội

- Hậu quả của tội phạm

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là các thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Giống như các tội phạm về tài sản khác, tội trộm cắp tài sản gây ra hậu quả là thiệt hại về tài sản mà cụ thể là giá trị tài sản bị chiếm đoạt bất hợp pháp.

Hậu quả của tội trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS năm 1999 đã quy định hành vi trộm cắp chiếm đoạt tài sản từ 2.000.000đ trở lên mới bị xử lý về tội phạm này. Tài sản chiếm đoạt có giá trị dưới 2.000.000đ thì người phạm tội chỉ bị truy cứu TNHS khi thuộc một trong các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà

còn vi phạm (được hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP) ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999.

- Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả

Theo nguyên tắc của Luật hình sự, một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả nguy hiểm cho xã hội khi hậu quả đó là kết quả của hành vi trái pháp luật mà họ đã thực hiện gây ra. Do đó, khi một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS thì họ phải chịu TNHS về hành vi đó của mình khi giữa hành vi và hậu quả có mối quan hệ nhân quả. Tức là hành vi trái pháp luật hình sự được coi là nguyên nhân xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian và hậu quả là kết quả tất yếu do hành vi trái pháp luật hình sự gây ra; trong thực tế một hành vi có thể dẫn đến nhiều hậu quả và một hậu quả có thể do nhiều hành vi khác nhau.

Do vậy, hành vi trộm cắp tài sản không dẫn đến hậu quả, không xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì người thực hiện hành vi ấy không phải chịu trách nhiệm pháp lý hình sự.

- Các biểu hiện khác của mặt khách quan

Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh thực hiện hành vi trộm cắp được xác định trong từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Đối với công cụ, phương tiện phạm tội thì tùy vào trường hợp phạm tội mà người phạm tội có sử dụng công cụ hoặc phương tiện hỗ trợ hay không, đây không phải dấu hiệu bắt buộc của mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản.

- Dấu hiệu chủ thể của tội phạm tội trộm cắp tài sản.

Cũng như các tội phạm nói chung thì chủ thể của tội trộm cắp tài sản phải là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định. Cho đến bộ luật hình sự năm 1999 thì chủ thể của tội phạm chỉ có thể là cá nhân và cá nhân này phải đáp ứng các điều kiện nhất định về độ tuổi, về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

Bộ luật hình sự năm 2015 sắp có hiệu lực thi hành thì có quy định thêm về đối tượng chủ thể của tội phạm nói chung đó là quy định đối với pháp nhân thương

mại phạm tội được quy định tại chương XI gồm 16 điều (từ điều 74 đến điều 89 của BLHS 2015) quy định pháp nhân thương mại chỉ phải chịu TNHS đối với 31 tội danh được liệt kê cụ thể tại Điều 76 BLHS năm 2015. Trong đó không quy định TNHS về tội trộm cắp tài sản đối với chủ thể mới này.

Căn cứ vào cấu thành tội phạm cơ bản và cấu thành tội phạm tăng nặng (quy định tại khoản 2 Điều 138) của tội này, thì người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản. Đối với người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội này khi hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm tăng nặng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 138 BLHS.

Bộ luật hình sự năm 2015 sắp có hiệu lực thi hành cũng có quy định tương tự như vậy.

Bốn yếu tố cấu thành tội phạm của tội trộm cắp tài sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, là cơ sở pháp lý quan trọng giúp cho việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản được chính xác. Chính vì lẽ đó, trong quá trình tiến hành định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản, người định tội danh không được bớt hoặc thêm bất kì dấu hiệu nào, việc thêm, bớt hoặc xác định không chính xác dấu hiệu bắt buộc đều dẫn đến định tội danh sai.

** Dấu hiệu về mặt chủ quan của tội trộm cắp tài sản*

Cũng như đối với tội có tính chất chiếm đoạt khác, tội trộm cắp tài sản cũng được thực hiện do cố ý. Mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt được tài sản. Trong tội trộm cắp tài sản, lỗi của người phạm tội luôn là lỗi cố ý trực tiếp, họ nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả và mong muốn cho hậu quả xảy ra.

Mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt sản. Vì vậy, có thể nói mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, ngoài mục đích chiếm đoạt, người phạm tội còn có thể có những mục đích khác cùng với mục đích chiếm đoạt hoặc chấp nhận mục đích chiếm đoạt của người đồng phạm khác thì người phạm tội cũng chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản, nếu mục đích đó không cấu thành một tội phạm độc lập. Ví dụ: A cùng công tác với B ở Công ty Y và cùng yêu chi

C nhưng chị C chưa nhận lời yêu ai, A cho rằng B là lực cản để A đến với chị C, nên A đã trả thù B bằng cách xúi dục D và G là những tên trộm cắp chuyên nghiệp lấy trộm xe của B, nhưng không đòi D và G phải chia tiền bán xe.

Tuy nhiên, đối với tội trộm cắp tài sản mục đích chiếm đoạt tài sản được coi là dấu hiệu bắt buộc khi nó gắn liền với việc thực hiện hành vi lén lút bí mật đối với chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản khi chiếm đoạt tài sản. Nếu việc chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng loại hành vi khác, thì người thực hiện hành vi phạm tội không phạm tội hoặc phạm tội khác.

1.3.3. Phân biệt tội trộm cắp tài sản với một số tội phạm khác có tính chất chiếm đoạt

1.3.3.1. Phân biệt Tội Trộm cắp tài sản với Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 BLHS chủ thể phạm tội đã được tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng và được thể hiện dưới dạng hành động nhận tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng, sau khi có được tài sản người phạm tội đã có hành vi chiếm đoạt tài sản đó. Người phạm tội muốn tự mình thực hiện một cách trái pháp luật quyền chiếm giữ, sử dụng, định đoạt tài sản của người khác, biến tài sản của người khác thành tài sản của mình nên đã có hành vi, thủ đoạn gian dối như lật lọng, chây ì, thông tin giả dối về việc người thứ ba chiếm đoạt tài sản đó hoặc bỏ trốn, cố ý không trả lại tài sản cho chủ sở hữu... khi đến hạn phải trả theo hợp đồng. Trường hợp khác là việc người phạm tội tuy không có hành vi gian dối, không bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản, nhưng lại dùng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản thì cũng bị coi là lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đây là những hành vi được quy định có dấu hiệu khác biệt lớn so với tội trộm cắp tài sản là việc người phạm tội chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hành vi lén lút biến tài sản của người khác thành tài sản của mình mà không để cho chủ sở hữu, người trực tiếp quản lý tài sản biết.

Trong một số trường hợp người phạm tội trộm cắp tài sản đã sử dụng thủ đoạn gian dối. Tuy nhiên, thủ đoạn gian dối của người phạm tội lúc này chỉ là cách

thức mà người phạm tội dùng để tiếp cận tài sản trước khi thực hiện hành vi “lén lút chiếm đoạt tài sản”. Do vậy, việc gian dối này có mục đích tiếp cận tài sản muốn chiếm đoạt và xuất hiện trước khi người phạm tội có được tài sản, thủ đoạn đó không nhằm tạo sự tin tưởng để người bị hại giao tài sản, mà nhằm che dấu hành vi lén lút chiếm đoạt diễn ra sau đó. Còn tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối sau khi có được tài sản do được chuyển giao hợp pháp, qua các giao dịch hợp pháp (vay, mượn, thuê tài sản ...), sau đó mới dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

1.3.3.2. Phân biệt Tội Trộm cắp tài sản với Tội Cướp tài sản

Tội Cướp tài sản được quy định tại Điều 133 BLHS. Trộm cắp tài sản và cướp tài sản là 2 loại tội phổ biến và quan trọng trong nhóm tội xâm phạm sở hữu của Bộ Luật hình sự Việt Nam.

- *Khách thể của tội phạm:* Tội trộm cắp tài sản và tội cướp tài sản đều xâm hại đồng thời cả hai quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu. Bằng hành vi phạm tội của mình, người phạm tội xâm phạm trước hết đến thân thể, đến tự do của con người để qua đó có thể xâm phạm được sở hữu.

- *Mặt khách quan của tội phạm:* Theo điều 138, BLHS dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản là dấu hiệu hành vi chiếm đoạt tài sản cùng với hai dấu hiệu khác thể hiện tính chất của hành vi chiếm đoạt và tính chất của đối tượng bị chiếm đoạt: Dấu hiệu lén lút và dấu hiệu tài sản đang có chủ.

Trong khi đó theo điều 133, BLHS có 3 dạng hành vi khách quan được coi là hành vi phạm tội của tội cướp tài sản đó là: Hành vi dùng vũ lực; Hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc; Hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được

1.3.3.3. Phân biệt Tội trộm cắp tài sản với Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản

Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 137 BLHS 1999.

- *Khách thể của tội phạm:* Tội trộm cắp tài sản và Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản đều xâm hại đồng thời cả hai quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu. Bằng hành vi phạm tội của mình, người phạm

tội xâm phạm trước hết đến thân thể, đến tự do của con người để qua đó có thể xâm phạm được sở hữu.

- *Về hành vi khách quan:* Hai tội này có hai điểm khác biệt cơ bản sau: điểm khác biệt nhất là hành vi khách quan của tội phạm. Hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, còn hành vi khách quan của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi công khai, ngang nhiên chiếm đoạt tài sản ngay trước sự chứng kiến của chủ tài sản.

Từ sự khác nhau về hành vi phạm tội có thể thấy một điểm khác nhau nữa giữa hai tội là về nhận thức chủ quan của chủ tài sản: ở tội trộm cắp tài sản, hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng khả năng không cho phép chủ tài sản biết khi xảy ra hành vi phạm tội, trước khi xảy ra hành vi phạm tội thì tài sản vẫn đang trong sự kiểm soát của chủ tài sản nhưng khi xảy ra hành vi phạm tội chủ tài sản không hề biết tài sản của mình bị chiếm đoạt, chỉ sau khi mất tài sản chủ tài sản mới biết; còn ở tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, khi có hành vi chiếm đoạt tài sản chủ tài sản vẫn nhận biết được có hành vi chiếm đoạt nhưng do họ không có điều kiện bảo vệ tài sản của mình nên người phạm tội mới ngang nhiên chiếm đoạt tài sản mà không cần dùng bất kì thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản.

1.3.3.4. Phân biệt Tội trộm cắp tài sản với Tội Tham ô tài sản.

So với tội trộm cắp tài sản, tội tham ô tài sản được quy định tại Điều 278 BLHS có nhiều dấu hiệu khác biệt rõ rệt

- *Về đối tượng tài sản.* Tài sản là đối tượng của tội tham ô phải là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp trong đó nguồn vốn Nhà nước chiếm 51% trở lên hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và tài sản đó đang do người phạm tội trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật. Đối với tội trộm cắp tài sản thì tài sản có thể thuộc bất kì hình thức sở hữu nào.

- *Về hành vi.* Hành vi của tội trộm cắp tài sản là lén lút chiếm đoạt tài sản. Đối với tội tham ô tài sản, người phạm tội đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý theo luật định, biến tài sản chung thành tài sản riêng, định đoạt tài sản chung nhằm phục vụ lợi ích cá nhân gây

mất mát, thất thoát tài sản. Thủ đoạn của hành vi này rất đa dạng, người phạm tội có thể công khai chiếm đoạt, lén lút và nhiều trường hợp có sử dụng thủ đoạn gian dối hoặc mang tài sản do mình quản lý bỏ trốn.

- *Chủ thể của tội phạm.* Chủ thể của tội tham ô là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý tài sản, là chủ thể đặc biệt; đối với tội trộm cắp tài sản chỉ cần là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

1.3.4. Định tội danh tội trộm cắp tài sản trong những trường hợp đặc biệt

Trong thực tiễn, quá trình định tội danh của các cơ quan tiến hành tố tụng đã xảy ra nhiều trường hợp có sự nhầm lẫn khi định tội danh giữa các tội xâm phạm sở hữu có mục đích chiếm đoạt và có quy định các tình tiết “dùng vũ lực”, “đe dọa dùng vũ lực” để chiếm đoạt tài sản là cấu thành cơ bản, hoặc tình tiết định khung tăng nặng, mà cụ thể là sự nhầm lẫn trong định tội danh giữa các tội Cướp, Cường đoạt tài sản, TCTS, Cướp giật tài sản...

Việc phân biệt giữa hành vi “dùng vũ lực”, “đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc” trong tội cướp với các tính tiết “hành hung để tẩu thoát” của các tội Cướp giật tài sản (đ), Công nhiên chiếm đoạt tài sản (a), Trộm cắp tài sản (đ), “Đe dọa sẽ dùng vũ lực” Tội Cường đoạt tài sản ện có sự nhầm lẫn, dẫn đến việc định tội danh không thống nhất. Nhiều Tòa án đã coi mọi trường hợp dùng bạo lực để chiếm đoạt tài sản là cướp tài sản...ngược lại có tòa lại coi việc dùng bạo lực là tình tiết tăng nặng của việc chiếm đoạt chứ không kết án kẻ phạm tội về tội cướp tài sản...

Về mặt lý luận thì các trường hợp này còn được gọi là vấn đề “Chuyển hóa tội phạm”. Tuy không có văn bản nào quy định cụ thể những tội danh nào thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu có thể chuyển hóa lẫn nhau. Tuy nhiên đã có vài văn bản hướng dẫn chung về việc chuyển hóa tội phạm từ một số tội chiếm đoạt tài sản có dùng bạo lực thành tội Cướp tài sản như:

- Phần VII Nghị quyết số 01-HĐTP ngày 09/4/1989 hướng dẫn vẫn còn giá trị về một số nội dung nhất là đối với lý luận về chuyển hóa tội phạm:

a) Nếu là trường hợp do chưa chiếm đoạt được tài sản mà kẻ phạm tội dùng vũ lực hay đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực để chiếm đoạt tài sản cho bằng được thì cần định tội là cướp tài sản...

b) Nếu là trường hợp kẻ phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản rồi, nhưng chủ tài sản hoặc người khác đó lấy lại được tài sản đó hoặc đang giành giật tài sản còn ở trong tay kẻ phạm tội, mà kẻ phạm tội dùng vũ lực, hoặc đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực để chiếm đoạt tài sản cho bằng được, thì cần định tội là cướp tài sản...

Đối với các trường hợp trên đây chỉ cần kết án kẻ phạm tội về một tội là cướp tài sản... và coi việc chiếm đoạt (chưa thành hoặc đã thành) trước khi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực là tình tiết diễn biến của tội phạm.

c) Nếu việc dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) là nhằm để tẩu thoát (kể cả khi tẩu thoát cùng với tài sản đó chiếm đoạt được), thì không kết án kẻ phạm tội về cướp tài sản..., và tùy trường hợp mà kết án họ về tội phạm xảy ra trước khi dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) và coi việc dùng vũ lực (hoặc đe dọa dùng vũ lực) là tình tiết "hành hung để tẩu thoát" (tình tiết định khung hình phạt cao hơn theo các điều 131, 132, 154, 155 BLHS). Nếu việc dùng vũ lực dẫn tới hậu quả làm chết người thì kẻ phạm tội bị kết án thêm về tội giết người. Nếu hậu quả của việc dùng vũ lực là gây cố tật nặng hoặc gây thương tích dẫn đến chết người thì kẻ phạm tội bị kết án thêm về tội cố ý gây thương tích theo khoản 3 điều 109 BLHS.)

- Mục 6 Phần I Thông tư số 02/2001/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001:

6. Khi áp dụng tình tiết "hành hung để tẩu thoát" (điểm đ khoản 2 Điều 136; điểm a khoản 2 Điều 137; điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS) cần chú ý:

6.1. Phạm tội thuộc trường hợp "hành hung để tẩu thoát" là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... nhằm tẩu thoát.

6.2. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đó chiếm đoạt được tài sản, nhưng đó bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là "hành hung để tẩu thoát" mà đó có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản.

Dựa vào hướng dẫn của các văn bản trên có thể phân định rõ các trường hợp dùng bạo lực đối với các tội này được áp dụng định tội danh chính xác hơn cụ thể như sau:

- Trường hợp đang thực hiện hành vi lén lút, nhưng chưa chiếm đoạt được tài sản (tức là tài sản định chiếm đoạt chưa thoát khỏi quyền định đoạt của CSH: chưa lấy tài sản ra khỏi nhà, khỏi sự chiếm giữ của chủ TS...) thì bị phát hiện, mà:

Kẻ phạm tội lại “dùng vũ lực”, “Đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc” để chiếm đoạt cho bằng được tài sản thì đã phạm tội Cướp tài sản.

Kẻ phạm tội “dùng vũ lực”, “Đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc” là nhằm để tẩu thoát (cụ thể như khi bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bao vây bắt giữ kẻ phạm tội có hành vi chống trả như đánh, chém, bắn, xô ngã ... với mục đích là để tẩu thoát khỏi sự bắt giữ truy đuổi đó) thì phạm tội trộm cắp tài sản.

- Trường hợp đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt được tài sản (tức là thoát khỏi QSH: ra khỏi khuôn viên, khỏi sự chiếm giữ của chủ TS...) thì mới bị phát hiện, mà:

Người bị chiếm đoạt tài sản hoặc người khác lấy lại được tài sản, đang giành giật lại tài sản từ tay kẻ phạm tội (túm được, giật lại...) mà kẻ phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt cho bằng được tài sản thì phạm tội Cướp tài sản.

Người bị chiếm đoạt tài sản hoặc người khác bắt giữ, hoặc bao vây bắt giữ kẻ phạm tội, mà kẻ phạm tội chống trả bằng cách dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc như đánh, chém, bắn, xô ngã ... nhằm tẩu thoát (kể cả tẩu thoát cùng với tài sản đã chiếm đoạt được) thì phạm tội Trộm cắp tài sản.

Ngoài việc phân định rõ các trường hợp nêu trên cũng cần lưu ý: Quá trình người phạm tội dùng bạo lực để chiếm đoạt tài sản, hoặc để tẩu thoát mà xâm phạm tới một khách thể khác thì cần phân biệt: Nếu việc dùng vũ lực dẫn tới hậu quả làm chết người thì người phạm tội bị kết án thêm về tội giết người. Nếu hậu quả của việc dùng vũ lực là gây cố tật nặng hoặc gây thương tích dẫn đến chết người thì người phạm tội bị kết án thêm về tội cố ý gây thương tích.

Những văn bản trên chỉ hướng dẫn về việc chuyển hóa các tội chiếm đoạt Tài sản không dùng vũ lực trong đó có tội trộm cắp tài sản thành tội cướp tài sản khi kẻ phạm tội dùng vũ lực. Tuy nhiên, trong thực tế nếu có đủ chứng cứ xác định kẻ phạm tội lại khụng có hành vi “dùng vũ lực”, “đe dọa dùng vũ lực tức khắc” mà lại có hành vi lời nói “đe dọa sẽ dùng vũ lực” cũng đủ làm cho người phạm tội sợ hãi giao tài sản, không giành lại nữa thì phải truy tố về tội “Cưỡng đoạt tài sản” mới phù hợp pháp luật.

Kết luận chương 1

Phạm vi chương 1 đã xác định việc định tội danh nói chung và định tội danh tội trộm cắp tài sản nói riêng là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Định tội danh còn là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Nội dung của chương này đã xác định quy trình, cơ sở pháp luật, các căn cứ của việc định tội danh tội trộm cắp tài sản theo các yếu tố của cấu thành tội phạm.

Các nội dung của chương 1 là cơ sở tiếp cận hệ thống và khoa học về việc định tội danh tội trộm cắp tài sản. Quá trình nghiên cứu tiếp theo tại chương 2 là thực tiễn đã áp dụng việc định tội danh của TAND đối với các vụ án trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương có sự tham chiếu những vấn đề lý luận về định tội trộm cắp tài sản một cách có hệ thống, khoa học và sâu sắc để từ đó xác định được các tiến bộ, các hạn chế, bất cập của thực tiễn cũng như quy định pháp luật về tội danh này.

CHƯƠNG 2
THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH
TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG

2.1. Khái quát tình hình tội trộm cắp tài sản tại tỉnh Hải Dương

Trong những năm gần đây, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương luôn được giữ vững. Tuy nhiên, tình hình tội phạm vẫn có những diễn biến phức tạp, gia tăng và gây hậu quả xấu đến việc phát triển kinh tế xã hội, đe dọa tới cuộc sống bình yên xã hội. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, từ đầu năm 2011 đến cuối năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hải Dương Tòa án các cấp đã phải giải quyết 1.996 vụ án về các tội xâm phạm sở hữu, mà trong phải giải quyết 1.239 vụ án về tội trộm cắp tài sản, chiếm 62%.

Bảng 1: Thống kê số vụ án và số bị cáo bị TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử đưa ra xét xử về tội trộm cắp tài sản từ năm 2011 đến năm 2015.

Năm	Tội Trộm cắp tài sản	
	Số vụ án	Số bị cáo
2011	227	391
2012	246	459
2013	269	434
2014	219	373
2015	278	410
Tổng số:	1239	2067

(Nguồn: Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương)

Cụ thể, tương quan số vụ án về tội trộm cắp tài sản và các tội phạm khác trong nhóm các tội xâm phạm sở hữu bị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử trong thời gian 05 năm (2011-2015) thể hiện sự vượt trội của xu hướng phạm tội trộm cắp tại Hải Dương, số vụ án gấp hơn 06 lần so với các tội danh khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu, được thể hiện ở bảng biểu thống kê sau:

Bảng 2: Thống kê số vụ án trộm cắp tài sản và các tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015

STT	Tội	Năm					Bình quân vụ/năm
		2011	2012	2013	2014	2015	
1	Cướp tài sản	52	63	46	41	32	46,8
2	Bắt cóc nhằm CDTS	0	3	1	0	3	1,4
3	Cưỡng đoạt tài sản	6	7	4	6	5	5,6
4	Cướp giật tài sản	23	27	24	23	16	22,6
5	Công nhiên CDTS	1	1	0	0	0	0,4
6	Trộm cắp tài sản	227	246	269	219	278	247,8
7	Lừa đảo CDTS	37	50	37	45	46	43,0
8	Lạm dụng tín nhiệm CDTS	18	17	18	20	29	20,4
9	Chiếm giữ trái phép tài sản	1	0	0	0	0	0,2
10	hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng TS	10	11	11	13	10	11,0
Tổng cộng		375	425	410	367	419	

(Nguồn: Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương)

Tương quan số bị cáo bị TAND tỉnh Hải Dương xét xử về tội trộm cắp tài sản gấp hơn 4 lần so với các bị cáo bị xét xử về các tội danh khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu trong vòng năm năm, từ năm 2011 đến năm 2015 cụ thể như sau:

Bảng 3: Thống kê số bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản và các tội phạm khác trong nhóm tội xâm phạm sở hữu bị TAND tỉnh Hải Dương đưa ra xét xử trong 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015

STT	Tội	Năm					Bình quân bị cáo/năm
		2011	2012	2013	2014	2015	
1	Cướp tài sản	142	166	118	99	60	117,0
2	Bắt cóc nhằm CDTS	0	12	3	0	7	4,4
3	Cưỡng đoạt tài sản	18	8	9	22	11	13,6
4	Cướp giết tài sản	34	50	35	34	25	35,6
5	Công nhiên CDTS	1	4	0	0	0	1,0
6	Trộm cắp tài sản	391	459	434	373	410	413,4
7	Lừa đảo CDTS	42	64	49	58	52	53,0
8	Lạm dụng tín nhiệm CDTS	22	24	19	21	41	25,4
9	Chiếm giữ trái phép tài sản	1	0	0	0	0	0,2
10	hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng TS	27	11	25	20	17	20,0
Tổng cộng		678	798	692	627	623	

(Nguồn: Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương)

Qua số liệu đã thống kê, xét trên tổng thể các loại tội phạm hình sự đã được xét xử và tòa hai cấp tỉnh Hải Dương định tội danh trong 5 năm qua, số vụ án trộm cắp tài sản luôn chiếm một tỷ lệ cao so với các loại tội phạm khác. Diễn biến của tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh là sự phản ánh xu hướng tăng, giảm hoặc ổn định của loại tội này. Tình hình tội phạm có xu hướng tăng so với các năm trước đó.

2.2. Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản

Định tội danh là một quá trình đối chiếu những tình tiết thực tế của tội phạm đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành một loại tội phạm nhất định. Khoa học pháp lý hình sự chia tội phạm (vốn dĩ là tổng thể đồng nhất) thành các yếu tố cấu thành tội phạm, các yếu tố này được nghiên cứu một cách riêng biệt giúp nhận thức sâu sắc hơn về tội phạm ở những khía cạnh khác nhau của nó với những dấu hiệu bắt buộc chỉ có ở từng loại tội phạm khác nhau. Những yếu tố này khi được xác nhập một cách tổng thể giúp cho việc xác định tội phạm riêng biệt, quá trình cấu thành tội phạm này gồm bốn yếu tố: Khách thể, khách quan, chủ thể, chủ quan của một tội phạm nhất định. Vì vậy, trong khoa học pháp lý hình sự khi nghiên cứu quá trình định tội danh nhiều tác giả tách riêng và xem xét việc định tội danh theo từng nhóm dấu hiệu tương ứng như trên đã nêu. Cấu thành tội phạm cơ bản là cấu thành bắt buộc ở tất cả các tội phạm thuộc phần riêng BLHS. Khi nghiên cứu BLHS thì vấn đề cấu thành tội phạm cơ bản thường được quy định tại khoản 1 của điều luật tội phạm cụ thể. Trên cơ sở xác định sự tương đồng giữa các nhóm tình tiết của tội phạm đã được thực hiện với các nhóm dấu hiệu đặc trưng của CTTP và từ đó tìm ra sự phù hợp của hành vi phạm tội với một CTTP cụ thể.

Quá trình nhận thức thực tế diễn biến của tội phạm trong cuộc sống và những tình tiết tương đồng được quy định trong cấu thành của tội phạm là quá trình tư duy trừu tượng của định tội danh và hết sức phức tạp. Do vậy, tình trạng định tội danh ở những giai đoạn tố tụng, của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trên phạm vi tỉnh Hải Dương vẫn còn có sai sót, tuy không nhiều so với số vụ án xét xử xác định tội danh đúng. Tuy những sai sót này chỉ là những hiện tượng chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng sự ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của người dân, uy tín tư pháp lại không nhỏ. Sai sót về định tội danh phổ biến ở trường hợp do có thiếu sót trong đánh giá chứng cứ dẫn tới định tội danh oan, sai hoặc do hiểu không đúng qui định của BLHS, từ đó áp dụng không đúng. Đây là vấn đề đang được xã hội hết sức quan tâm, lên án và vấn đề này cũng đã được Tòa án nhân dân tối cao rút kinh nghiệm trong các báo cáo tổng kết hàng năm.

Trên thực tế tỉnh Hải Dương việc định tội danh cũng thường được tiến hành theo từng nhóm yếu tố đặc trưng của CTTP. Các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng định tội danh được tiến hành theo các nhóm yếu tố khách quan của tội phạm (mặt khách thể, mặt khách quan của tội phạm) và định tội danh theo các nhóm yếu tố chủ quan của tội phạm (mặt chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm). Các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng khi thực hiện việc định tội thường bắt đầu từ khách thể, khách quan, chủ thể đến mặt chủ quan của tội phạm. Để thực hiện quá trình này đòi hỏi các Cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng khi thực hiện định tội danh cần phải hiểu rằng sự phân chia các dấu hiệu trong CTTP theo bốn yếu tố trên là tương đối, các dấu hiệu trong CTTP tồn tại trong một thể thống nhất tạo nên các CTTP riêng biệt. Từ đó phân tích, hiểu được các yếu tố, các mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố trong một CTTP, đồng thời hiểu được tính độc lập tương đối của chúng trong quá trình tiến hành công việc định tội danh. Kết quả là các thống kê thực tế chứng minh việc hệ thống tòa án tỉnh Hải Dương đã tương đối xác định chính xác công việc định tội danh trong quá trình tác nghiệp của mình.

Cấu thành tội phạm cơ bản là cấu thành tội phạm bao gồm những dấu hiệu mô tả tội phạm và là cơ sở pháp lý cho việc định tội danh và phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Đây là các cấu thành tội phạm được thể hiện ở khoản 1 của của các tội xâm phạm sở hữu.

** Về thực trạng định tội danh đúng:*

Vụ thứ nhất: Khoảng 12 giờ ngày 08/12/2011 Trần Hữu V đi xe mô tô nhãn hiệu Dream BKS 34 M8 - 7663 của anh trai là Trần Hữu O chở bạn là Trần Văn N, sinh năm 1993 đều ở xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến cửa hàng tạp hóa của gia đình anh Phạm Văn D ở Đội 9, xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương thấy xe mô tô hiệu ATTLA màu sơn trắng BKS 34N7 - 6687 dựng tại cửa nhà chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa. N bảo V đưa cho 10.000đ để N giả vờ vào mua hàng, N vào dong xe mô tô ra đường và nổ máy đi ra quốc lộ 5 về huyện Nam Sách (có khách mua hàng nhìn thấy N dắt xe ra nhưng không phản ứng vì nghĩ là xe của N). V

điều khiển xe theo sau, khi đến một quán sửa xe ở rìa đường N mượn đồ sửa xe rồi tháo biển số xe cho vào cốp, vứt 01 chứng minh thư nhân dân để trong cốp xe rồi cùng V về nhà. Ngày 12/12/2011 V lấy biển số xe trong cốp vứt đi và lắp biển số giả 52 V2 - 6868 chờ Nam đi Bắc Ninh chơi. Khoảng 10 giờ ngày 13/01/2012 khi đến ngã tư Phố Nối, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh thì bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe kiểm tra giấy tờ. Lợi dụng sơ hở khi làm việc tại trụ sở Công an huyện Quế Võ, Nam đã bỏ trốn. Vụ án được phát hiện điều tra làm rõ, trị giá tài sản chiếm đoạt 21.000.000đ.

Vụ án trên, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tại Hải Dương đã định tội danh Trần Hữu V, Trần Văn N về Tội Trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS.

Vụ thứ hai: Khoảng 13^h ngày 08/6/2011 Nguyễn Hữu L cùng vợ là Nguyễn Thị N đi bộ từ nhà đến khu vực đê sông Rạng thuộc địa phận xóm Nam, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà thì phát hiện thấy có một con trâu đang buộc thừng tại sườn đê không có người trông giữ (sau này biết là của gia đình ông Lê Văn H). L bàn với N trộm cắp con trâu đi bán lấy tiền tiêu, N đồng ý và đi xuống cởi dây thừng buộc ở cọc rồi dắt trâu đi trước, còn L đi sau thúc trâu đi đến gần dốc đường tàu cầu Lai Vu thì chạy đi trước tìm người mua. L đi đến khu vực cửa ga Tiền Trung thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương thì gặp anh Bùi Duy M làm nghề lái xe ôm đang chờ khách tại đó, L bảo anh M chở đi thuê xe ô tô để vận chuyển trâu đi bán. Khi L và anh M đi về phía Hồng Lạc được khoảng 1km thì nhìn thấy N đang dắt trâu đi trên đê sông Rạng thuộc địa phận xã Hồng Lạc, Luân chỉ cho cho anh M biết về con trâu muốn bán. Thấy nghi ngờ, anh M đã điện thoại cho Công an xã Hồng Lạc biết sự việc. Sau khi nhận được tin báo, Công an xã Hồng Lạc đã đến yêu cầu N đưa trâu về Công an xã làm việc (phát hiện thấy công an từ xa L đã bỏ trốn). Tại Công an xã Hồng Lạc, N đã khai nhận về việc đã cùng với L trộm cắp trâu.

Các cơ quan tiến hành tố tụng Hải Dương đã định tội danh đối với L và N về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Vụ thứ ba: Đồng văn H quen Đào Xuân B do ở cùng xã. Khoảng 19^h ngày 28/02/2012 B gọi điện thoại rủ Hoàng vào nhà chị Phạm Thị Hồng X (hàng xóm

của Biển) để chơi. B và H vào sân nhà chị X, thấy nhà chị X đang ăn cơm dưới bếp, chìa khóa chiếc xe mô tô LEAD BKS 34P5-8469 của chị X vẫn cắm ở ổ, dựng trong phòng khách. B bàn với H lấy chiếc xe đó bán lấy tiền, H đồng ý và đứng ngoài sân cảnh giới, B liền vào nhà dắt xe ra, rồi chờ H lên thành phố Hải Dương, sau đó mang xe xuống thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành bán cho Nguyễn Việt P được 13.000.000^d (anh P không biết xe do trộm cắp mà có). H và B chia nhau mỗi người 5.000.000^d, số còn lại chi tiêu hết. Trị giá tài sản chiếm đoạt 25.500.000đ.

Đối với vụ án này, các cơ quan tiến hành tố tụng đã định tội danh H và B về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Ba ví dụ trên cho thấy ở vụ thứ nhất hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị cáo Trần Hữu V, Trần Văn N mặc dù là tương đối công khai với những người mua hàng trong hiệu tạp hóa đó, nhưng lại lén lút với chủ tài sản là chủ hiệu tạp hóa lên việc định tội danh trộm cắp tài sản, quá trình kiểm tra của các cấp tòa án sau đó đã xác định là đúng pháp luật. Như vậy, việc xem xét rất kỹ các dấu hiệu đặc trưng của loại tội trộm cắp tài sản, đòi hỏi người định tội danh đã xem xét bản chất vấn đề quy định của điều luật đối với dấu hiệu đặc trưng đó. Đối với vụ án thứ hai hành vi của các bị cáo khi lấy tài sản của người khác cũng rất công khai đối với mọi người xung quanh. Tuy không biết chủ tài sản là ai, nhưng ý thức chủ quan của các bị cáo là mong muốn che dấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình đối với chủ tài sản, nên vì vậy việc định danh trộm cắp tài sản đối với các bị cáo về hành vi này là đúng.

Từ phân tích các vụ án trên cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng tại Hải Dương trong quá trình định tội danh đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự để xem xét về tính chất của hành vi phạm tội của bị can, bị cáo. Quá trình định tội danh cũng thực hiện trên cơ sở 4 yếu tố cấu thành tội phạm: Khách thể, Chủ thể, Khách quan, Chủ quan của tội phạm cụ thể. Đồng thời việc phân biệt các dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm là tương đối rõ ràng, mặc dù trong thực tế có quá nhiều tình tiết tương tự giống nhau ở các cấu thành tội phạm cơ bản của các tội phạm cụ thể nhất là giữa tội trộm cắp tài sản với các tội khác trong chương các tội phạm xâm phạm sở hữu và có

mục đích chiếm đoạt. Đây là kết quả của sự đánh giá, phân tích, tổng hợp từng yếu tố của vụ việc, áp dụng pháp luật hình sự một cách chính xác và không thể thiếu một cơ sở lý luận cơ bản, vững chắc mới có thể dẫn đến việc định tội danh đúng.

** Về thực trạng định tội danh sai:*

Vụ thứ nhất: Vào khoảng tháng 8/2011, tại Bệnh viện đa khoa huyện K, tỉnh Hải Dương Nguyễn Văn A là nhân viên bãi gửi xe bệnh viện câu kết với đối tượng bên ngoài bệnh viện là Trần Văn C đánh tráo linh kiện xe của khách. Trần Văn A sau khi nhận giữ xe của khách, thấy xe nào còn mới sẽ tìm cách tháo các thiết bị bên trong của xe, rồi thay thế bằng đồ có chất lượng kém hơn, sau đó đưa ra ngoài cho Trần Văn C đem đi tiêu thụ. Do sự việc xảy ra nhiều lần, dẫn tới sự nghi ngờ và theo dõi của người dân, nên hành vi của các đối tượng bị phát hiện và điều tra làm rõ. Tổng giá trị chiếm đoạt 17.000.000đ.

Đối với vụ án trên có hai quan điểm định tội danh khác nhau: Quan điểm thứ nhất cho rằng các đối tượng trên phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Vì cho rằng, xuất phát từ cách thức, thủ đoạn của hành vi phạm tội trong trường hợp này, trước khi tài sản bị chiếm đoạt, giữa những nhân viên trông giữ xe và khách hàng đã có hình thành một quan hệ hợp đồng gửi giữ. Sau đó, những nhân viên trong bãi giữ xe đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối câu kết với bên ngoài cùng thực hiện hành vi đánh tráo phụ tùng xe của khách, gây thiệt hại về tài sản cho khách gửi giữ. Quan điểm thứ hai cho rằng đây là trường hợp trộm cắp tài sản, hành vi của các đối tượng có tính chất lén lút chiếm đoạt thể hiện thông qua hành vi lén lút thay thế, đánh tráo linh kiện. Có thể thấy thời điểm hành vi trộm cắp tài sản hoàn thành là thời điểm các đối tượng trên thực hiện xong hành vi tháo gỡ linh kiện. Việc dùng phụ tùng tráo đổi sau khi hành vi chiếm đoạt đã hoàn thành là thủ đoạn nhằm che giấu tội phạm.

Việc khởi tố truy tố bị cáo tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Cuối cùng TAND đã xét xử các bị cáo về tội trộm cắp tài sản.

Vụ thứ hai: Hoàng Văn C là đối tượng có tiền án tội trộm cắp tài sản, do vô tình đã nhặt được một vé gửi xe mô tô của một bệnh nhân gửi xe trong bệnh viện đa khoa

thành phố Hải Dương làm rơi. Hoàng Văn C đã vào bãi gửi xe của bệnh viện đa khoa thành phố Hải Dương dắt chiếc xe mô tô đã được gửi theo chiếc vé gửi giữ mà C nhặt được qua cửa gửi xe trả vé cho anh H nhân viên trông giữ xe, kiểm tra thấy vé ghi số đúng số trên xe nên cho C dắt xe ra khỏi bãi. Sau khi mang xe ra ngoài đường, C dùng vạm phá khóa xe rồi nổ máy thì bị người trông xe nghi ngờ phát hiện hô yêu cầu dừng lại, C liền rồ ga bỏ chạy, nhưng sau đó đã bị bắt và điều tra làm rõ.

Đối với vụ án này cũng có hai quan điểm định tội danh khác nhau: Quan điểm thứ nhất cho rằng C phạm tội trộm cắp tài sản vì hành vi của bị cáo khi chiếm đoạt chiếc xe là lén lút bí mật với chủ tài sản và người trông giữ chiếc xe đó. Quan điểm thứ hai cho rằng người phạm tội đã có hành vi gian dối đối với người đang được giao quản lý tài sản (người trông xe), làm cho họ tưởng vé xe đó là thật và tự nguyện trao trả xe nên phải định tội danh đối với bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nếu người phạm tội có hành vi trộm cắp vé xe của người gửi xe, sau đó ra nơi gửi xe lấy xe, trường hợp này mới có thể xem xét định tội danh tội Trộm cắp tài sản.

Thực tiễn TAND đã xét xử bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Vụ thứ ba: Khoảng 15h ngày 12/9/2011, Nguyễn Văn C đến khu vực sân vận động phường Ngọc Châu, TP Hải Dương. C vào quán nước trong sân vận động ngồi thì thấy một chiếc quần dài vắt trên ghế nhựa. C cũng cởi quần dài của mình ra để gần chiếc quần vắt trên ghế nhựa và vào sân chơi bóng đá. Khoảng 10 phút sau, C quay ra lấy chiếc quần vắt trên ghế nhựa (của khách) mang vào nhà vệ sinh lục túi lấy một chiếc ví (trong đó có 3.000.000đ và một chiếc vé gửi xe máy và chìa khóa). Sau khi có vé gửi xe máy và chìa khóa, C vào bãi gửi xe của sân vận động Ngọc Châu tìm chiếc xe có số ghi như trên vé, mở khóa điện và dắt xe ra cửa soát vé. Anh Phạm Văn D là nhân viên bảo vệ trông giữ xe, kiểm tra thấy vé ghi số đúng số trên xe nên cho C dắt xe ra khỏi bãi. Sau khi lấy được xe, C mang xe bán cho anh Trần Văn T quê ở Thanh Hà, Hải Dương với giá 5 triệu đồng. Khi bán xe cho anh T, C có nói xe gán nợ bị mất giấy tờ nhưng anh T vẫn mua. Ngày 02/10/2011 anh T điều khiển chiếc xe trên đến khu Ngọc Châu, TP Hải Dương thì bị giữ xe vì không có giấy tờ. Theo miêu tả của anh T, cơ quan điều tra đã bắt giữ C ngày 15/10/2011 và vụ án được điều tra làm rõ.

Đối với vụ án này các cơ quan tiến hành tố tụng cũng có hai quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng bị cáo Nguyễn Văn C phạm hai tội trộm cắp tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản vì cho rằng, bị cáo đã thực hiện hai hành vi, hành vi thứ nhất lén lút chiếm đoạt số tiền 3.000.000đ có trong chiếc quần dài của khách và hành vi thứ hai là hành vi gian dối đối với người chiếm hữu hợp pháp chiếc xe là anh Phạm Văn D nhân viên bảo vệ trông giữ để chiếm đoạt chiếc xe; Quan điểm thứ hai cho rằng Nguyễn Văn C chỉ phạm một tội là tội trộm cắp tài sản vì cho rằng cả hành vi thứ nhất và hành vi thứ hai của Nguyễn Văn C đều nhằm vào đối tượng chủ tài sản, lén lút với chủ tài sản là thỏa mãn dấu hiệu của một tội trộm cắp tài sản.

Thực tiễn TAND đã xét xử bị cáo về một tội trộm cắp tài sản đối với các hành vi trên.

Xem xét lý luận về định tội danh nói chung, tội trộm cắp tài sản nói riêng theo quan điểm của tôi thì Nguyễn Văn C đã thực hiện hai hành vi trong cùng một chuỗi hành vi phạm tội theo quan hệ nhân quả diễn ra trong cùng một không gian xác định và nối tiếp nhau về mặt thời gian, cho nên cần có sự đánh giá chính xác về hai hành vi này xem chúng có thỏa mãn các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm tương ứng hay không. Đối với hành vi thứ nhất: C lợi dụng sơ hở của chủ tài sản lén lút chiếm đoạt được số tiền 3.000.000đ, vé gửi xe máy và chìa khóa xe. Để lấy được tài sản, C đã thực hiện một cách kín đáo, che mắt người xung quanh cũng như chủ tài sản bằng hành vi đánh tráo chiếc quần. Hành vi này thỏa mãn dấu hiệu “lén lút” chiếm đoạt tài sản của người khác trong cấu thành tội trộm cắp tài sản. Đồng thời dấu hiệu chiếm đoạt cũng thể hiện rõ ở việc C đã dịch chuyển được tài sản trộm cắp ra khỏi sự kiểm soát của người chủ tài sản và đem chiếc quần của chủ tài sản vào nhà vệ sinh lục túi lấy tài sản, cho nên tội phạm được coi đã hoàn thành. Đối với hành vi thứ hai: C dùng vé gửi xe và chìa khóa xe lấy được trong ví quần của bị hại, vào bãi gửi xe đưa xe ra khỏi cổng kiểm soát vé rồi đưa đi tiêu thụ, được xem như là thủ đoạn trong chuỗi hành vi liên tiếp nhau của C với một mục đích nhằm chiếm đoạt tài sản một cách lén lút với chủ tài sản chiếc xe đó. Dấu hiệu lén lút ở đây cần được hiểu là hình thức không cho phép người chủ tài sản biết có hành vi chiếm đoạt khi hành vi này xảy ra,

đồng thời C có thể vẫn thể hiện sự công khai đối với những người xung quanh. Chính vì vậy, dấu hiệu lén lút đối với chủ tài sản là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội trộm cắp tài sản và đủ yếu tố để định tội trộm cắp tài sản một cách độc lập đối với hành vi thứ hai này. Ngoài ra, việc thực hiện một chuỗi hành vi phạm tội theo quan hệ nhân quả lại do cùng một người tiến hành trong một thời điểm không gian, thời gian gần kề nhau, có quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau (Việc chiếm đoạt chiếc xe chỉ diễn ra ngay sau khi C phát hiện thấy vé và chìa khóa trong ví người bị hại. Như vậy, chính hành vi thứ nhất là tiền đề phát sinh hành vi thứ hai, cho nên không thể tách rời hành vi lấy ví và lấy xe để buộc C về hai tội khác nhau). Ở đây, hành vi khách quan là hành vi trộm cắp tài sản, hoàn toàn thống nhất với ý định trộm cắp tài sản. Khi thực hiện hành vi phạm tội, C không hề nghĩ đến việc lừa đảo. Mục đích phạm tội của C là chiếm đoạt tiền và xe mà chủ tài sản không hay biết. Như vậy, trong suy nghĩ của C thực chất không có ý định lừa đảo, kể cả với người giữ xe. Ý thức chủ quan của C là nhằm che dấu tính phi pháp của hành vi chứ bị cáo không che dấu hành vi thực tế mà biểu hiện ở đây là C đã cố ý lén lút với chủ tài sản về việc không để cho chủ tài sản biết việc mình dắt xe ra khỏi bãi xe, nhưng vẫn công khai với người khác gồm người giữ xe và những người khác, để chiếm đoạt tài sản.

Như vậy, từ thực tiễn có thể thấy tội phạm là thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan. Không thể có hành vi trong mặt khách quan lại tồn tại độc lập với suy nghĩ, mong muốn trong mặt chủ quan của chủ thể thực hiện hành vi phạm tội. Việc định tội đòi hỏi phải có sự trùng hợp giữa các tình tiết thực tế của hành vi đã xảy ra với các dấu hiệu pháp lý của cấu thành tội phạm tương ứng được nêu ra trong Phần các tội phạm của BLHS. Có như vậy mới đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong thực tiễn có nhiều trường hợp xảy ra mà người làm luật không thể quy định chi tiết cho từng trường hợp cụ thể. Từ thực tế những sai sót trong việc định tội sai đối với loại tội này, cũng như định tội danh nói chung thì không chỉ xem xét đến các dấu hiệu đặc trưng của tội đó là đủ mà còn cần phải xem xét toàn diện các tình tiết liên quan đến tội phạm đó đã phát sinh như thế nào trong thực tế như đánh giá

tình tiết về cách thức thủ đoạn mà người phạm tội đã thực hiện, ý thức chủ quan của người phạm tội, của chủ sở hữu tài sản và cả đối tượng bị xâm hại...

Thực tiễn định tội danh các vụ án về các tội trộm cắp tài sản cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng còn gặp phải nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc định tội danh. Những vướng mắc này chủ yếu phát sinh đối với những vụ án mà hành vi phạm tội của bị can, bị cáo không thể hiện một cách đặc trưng, rõ ràng các yếu tố CTTP. Hành vi của người phạm tội có nhiều yếu tố khác nhau của các tội phạm khác nhau, như hành vi phạm tội vừa có tính công nhiên nhưng lại có thêm yếu tố lén lút chiếm đoạt tài sản... từ đó thường thiếu sót trong đánh giá chứng cứ hoặc nhận thức luật không đúng.

Vụ thứ 4: Ngày 28/12/2013, Công ty cổ phần vận tải thủy N lệnh điều động tàu đẩy NB 2935 do Phạm Quyết C là thuyền trưởng, Trần Quốc D là thuyền phó đến cảng B ở thị trấn M để nhận hàng than cám, vận chuyển thuê cho Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản V, bán cho Công ty cổ phần nhiệt điện P. Thuyền phó D trực tiếp nhận hàng và ký nhận các giấy tờ thủ tục có liên quan đến vận chuyển hàng cùng với bên giao hàng ký kết biên bản niêm phong kẹp chì. Sau khi nhận đủ hàng và giấy tờ có liên quan, trong quá trình chờ hàng đến huyện T, C cùng các thuyền viên đã chiếm đoạt 29,598 tấn than đem bán.

Cơ quan điều tra xác định, hành vi của C cùng đồng phạm là dỡ bạt, phá kẹp chì niêm phong lấy than (hàng hoá đã được niêm phong kẹp chì thì coi như đã được bảo quản như trong kho, trong công ten nơ), hành vi đó được coi là lén lút đối với chủ thuê chở tài sản nên đã khởi tố về tội Trộm cắp tài sản.

Quá trình xét xử tại phiên toà, VKS đã thay đổi quyết định truy tố, chuyển từ tội Trộm cắp tài sản sang tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, do xác định hành vi của các bị cáo trên đã nhận được tài sản bằng hợp đồng giao tài sản, việc phá kẹp chì niêm phong được coi là thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản được giao vận chuyển.

Từ thực tiễn định tội danh sai trong ví dụ trên có thể thấy trong quá trình điều tra cần phải làm rõ về hình thức quản lý tài sản cũng như phương thức giao nhận

hàng hoá. Nếu trong điều khoản hợp đồng, chủ tài sản nêu rõ và giao toàn bộ số lượng, khối lượng tài sản cho bên vận chuyển, xảy ra mất mát bên vận chuyển phải chịu thì hành vi của nhóm C phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Còn nếu chủ tài sản chỉ thuê vận chuyển, không nêu rõ đã bàn giao tài sản; tài sản đã được bảo vệ bằng niêm phong kẹp chì thì hành vi phá niêm phong là hành vi Trộm cắp tài sản. Trong thực tiễn, những vụ án chiếm đoạt hàng hoá trong các công ten nơ vận chuyển trên đường đang xảy ra phổ biến trong thời gian gần đây, thực tế thường được xử lý hành vi này về tội Trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, trên thực tế việc xác định tội danh đối với loại tội phạm này cũng còn cần căn cứ vào các tình tiết khác nữa như phương thức giao nhận hàng hoá; công ten nơ có người áp tải hay không; trách nhiệm hợp đồng vận tải của bên vận tải; trách nhiệm cụ thể của lái xe ... Trong trường hợp hàng hoá đã đóng trong công ten nơ đã kẹp chì và phương thức giao nhận hàng hoá là giao hàng nguyên kẹp chì thì dù bên bán có cử người áp tải hay không, hành vi của người chiếm đoạt tài sản vẫn cấu thành tội Trộm cắp tài sản. Đối với trường hợp hàng hoá rời, không kẹp chì mà lái xe, nhân viên áp tải chiếm đoạt hàng hoá trên đường vận chuyển thì phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2.3. Thực tiễn định tội danh tội trộm cắp tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng

Cấu thành tội phạm tăng nặng là cấu thành tội phạm ngoài dấu hiệu định tội còn có thêm dấu hiệu định khung tăng nặng, tức là dấu hiệu phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội tăng lên một cách đáng kể.

Bên cạnh thực tiễn có những trường hợp xác định tội danh sai, bỏ lọt tội phạm hoặc xử oan người vô tội, thì vẫn còn xảy ra những trường hợp việc áp dụng các tình tiết định khung tăng nặng chưa chính xác. Hay nói cách khác là việc định tội danh theo cấu thành tăng nặng không đúng dẫn đến không đạt được mục đích khi QĐHP.

- Về định khung tăng nặng “có tính chất chuyên nghiệp” theo điểm b khoản 2 Điều 138 BLHS

Qua nghiên cứu cho thấy, tại tỉnh Hải Dương cũng như các tỉnh thành trên cả nước việc áp dụng các tình tiết tăng nặng định khung không chính xác đối với các

tội trộm cắp tài sản thường tập trung vào tình tiết định khung nặng như: “có tính chất chuyên nghiệp”. Về định tội danh trường hợp có tính chất chuyên nghiệp, có thể lấy vụ án dưới đây để chứng minh:

Nguyễn Văn L đã bị kết án về tội trộm cắp tài sản với tình tiết định khung phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (*trong đó có 05 lần trộm cắp tài sản trị giá mỗi lần trên 2.000.000 đồng và nhiều lần trộm cắp tài sản trị giá dưới 2.000.000 đồng*). Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, chưa được xóa án tích lại tiếp tục trộm cắp tài sản trị giá 900.000 đồng và bị TAND huyện A, tỉnh H xử phạt 9 tháng tù, chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/10/2012. Sau khi về địa phương Nguyễn Văn L tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản như sau:

Đêm ngày 14/12/2012, rạng sáng ngày 15/12/2012, Nguyễn Văn L điều khiển xe đạp mini của mình, mang theo 01 kim cộng lực, đi trộm cắp tài sản. Khi đến thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương thấy nhà anh Bùi Văn C, sinh năm 1970, đã khóa cổng và khóa cửa ngoài. Nguyễn Văn L đã dùng kim cộng lực cắt khóa cửa, vào nhà trộm cắp 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 34N1-1213 (xe không khóa cổ, không khóa càng), dắt ra dựng ở sân rồi dùng kim cộng lực cắt khóa cổng dắt xe ra ngoài đường và vào sân lấy 01 chiếc xe bò kéo khung bằng sắt, kéo ra đường, sau đó Nguyễn Văn L dùng tay tháo hai cánh cổng sắt nhà anh Bùi Văn C, cho lên xe bò, để xe đạp mini lên phía trên cổng sắt và lấy 02 đoạn dây chuiói gắn đó, buộc càng xe bò vào phần tay vịn phía sau yên xe mô tô. Sau khi buộc xong Nguyễn Văn L dùng tay gạt phần mặt nạ xe mô tô và đấu điện khởi động xe, rồi điều khiển xe mô tô kéo xe bò kéo về nhà. Khi về đến nhà L tháo biển số BKS 34N1-1213 để lên phía trên bạt lót mái nhà và giấu xe bò kéo và 2 cánh cổng tại chuồng lợn nhà mình. Sáng ngày 15/12/2013 Nguyễn Văn L tháo từng bộ phận chiếc xe mô tô ra và bán cho người mua sắt vụn đi đường, không rõ tên tuổi, địa chỉ được 1.000.000 đồng, chi tiêu cá nhân hết. Trị giá tài sản bị trộm cắp là 6.925.000đ.

Với hành vi phạm tội nêu trên, VKSND huyện T định tội danh đối với Nguyễn Văn L về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 138 BLHS (Có tính chất chuyên nghiệp). TAND huyện T với nhận định: Theo hướng dẫn tại Nghị

quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Mục 5 quy định: chỉ áp dụng tình tiết ”*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: a- Có ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích; b- Người phạm tội đều lấy các phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính*”. Năm 2005 mặc dù bị cáo bị xử về tội Trộm cắp tài sản với tình tiết định khung có tính chất chuyên nghiệp, nhưng bị cáo chấp hành xong từ năm 2007, một thời gian dài bị cáo không lấy việc phạm tội làm nguồn sống nuôi bản thân, ở tại gia đình, có vợ con, có ruộng, hiện tại bị cáo chỉ thực hiện 01 hành vi trộm cắp tài sản trị giá 6.925.000đ thì không thể coi trước đây bị cáo đã bị xét xử tội Trộm cắp tài sản với tình tiết định khung có tính chất chuyên nghiệp để truy tố bị cáo. Do vậy, TAND huyện T định tội danh đối với Nguyễn Văn L về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 điều 138 BLHS.

Theo quan điểm của tôi, việc Tòa án nhân dân huyện định tội danh đối với Lộc như nêu trên là đúng quy định của Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao[20].

Tuy nhiên đối với quy định: ... *lấy các phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính*” tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC là một trong các điều kiện để xác định ” Có tính chất chuyên nghiệp”, trong thực tế các cơ quan tiến hành tố tụng rất khó có thể chứng minh được, ngoài việc đối tượng tự thừa nhận còn không có cách gì để chứng minh. Có quan điểm lại cho rằng, nếu trước đây thực hiện 1 hành vi trộm cắp tài sản trên 2 triệu đồng chưa được xóa án tích, sau một thời gian dài lại tiếp tục thực hiện 4 hành vi trộm cắp tài sản, mỗi hành vi giá trị tài sản trên 2 triệu đồng và đối tượng thừa nhận lấy các phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính thì mới có thể định tội danh được về tội Trộm cắp tài sản theo điểm b khoản 2 điều 138 BLHS.

- Về định khung tăng nặng “hành hung để tẩu thoát” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS và vấn đề chuyển hóa tội phạm

Với tính phổ biến của tội này nên yêu cầu đấu tranh, phòng chống đặt ra đối với loại tội phạm này là cần thiết. Chính vì vậy, liên ngành các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ công an, Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, trong thực tiễn định tội danh theo tình tiết tăng nặng định khung này đã xảy ra nhiều vướng mắc tranh cãi trong thực tế áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng tại Hải Dương.

Theo quy định tại mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02 thì:

“6. Khi áp dụng tình tiết “hành hung để tẩu thoát” (điểm đ khoản 2 Điều 136; điểm a khoản 2 Điều 137; điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS) cần chú ý:

6.1. Phạm tội thuộc trường hợp “hành hung để tẩu thoát” là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... nhằm tẩu thoát.

6.2. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản”.

Quy định này nhằm hướng dẫn rõ hơn giới hạn khái niệm hành hung để tẩu thoát đã được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS và qua đó giúp phân định rõ hơn danh giới chuyển hóa tội phạm giữa tội trộm cắp tài sản và tội cướp tài sản. Tuy nhiên, việc áp dụng quy định này vẫn có một số vướng mắc như sau:

Việc chia mục 6 thành tiểu mục 6.1 và tiểu mục 6.2 thực chất là để phân biệt trường hợp người phạm tội vì sợ bị bắt giữ nên “bỏ của chạy lấy người” với trường

hợp người phạm tội ngoan cố, cố tình chống trả nhằm giữ cho được tài sản mà mình chiếm đoạt được. Thực tiễn chỉ ra rằng, cả trường hợp tẩu thoát và cố giữ tài sản để tẩu thoát thì người phạm tội có thể dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc. Cho nên, việc quy định có những hành vi chống trả... như đánh, chém, bắn, xô ngã... (tiểu mục 6.1) và dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc (tiểu mục 6.2) thực chất đều là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực. Tuy nhiên, đã có những vụ án, người phạm tội dùng vũ lực với người phát hiện, người bao vây bắt giữ với mục đích thực sự là để tẩu thoát, nhưng không bỏ của chạy lấy người do hành động nhanh, gấp gáp của cuộc vây bắt, nên khi định tội danh đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Vụ án: Hồi 10h ngày 28/12/2012, tại ga Hải Dương Nguyễn Văn A lợi dụng sơ hở của cô Trần Văn B là khách đi xe, đã lén lút móc túi xách tay của cô B lấy được chiếc dây chuyền 03 chỉ bằng vàng 9999 và số tiền 750.000đ. Sau khi móc ví lấy được các tài sản trên Nguyễn Văn A đút vào túi quần của mình và bỏ đi. Nhưng hành động của A đã bị anh Hoàng Đình C là chồng cô B đứng phía sau phát hiện hô hoán và cùng với hai người bạn đi cùng là Vương Văn L, Trần Đình N đều cầm gậy gộc bao vây bắt giữ. Nguyễn Văn A đã bỏ chạy, nhưng do bị truy đuổi gấp phía sau lên đã rút dao gấp đâm anh Vương Văn L, anh L đưa tay phải ra đỡ thì bị thương ở khuỷu tay trước bên phải, thương tích 5%. Do anh L bị thương các anh C, anh N chững lại nên A đã chạy thoát. Chị B đã tới Công an TP Hải Dương trình báo. Ngày 29/12/2012 Nguyễn Văn A đã bị công an TP Hải Dương bắt giữ thu lại toàn bộ tài sản trộm cắp trả cho bị hại và vụ án được điều tra làm rõ.

Trong vụ án này đã có quan điểm của cơ quan tố tụng định tội danh Nguyễn Văn A phạm tội Cướp tài sản. Tuy nhiên, TAND đã xét xử bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo định khung tăng nặng tại điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS.

Như vậy, TAND đã thực hiện đúng quy định tại thông tư 06 bởi lẽ cả chuỗi hành vi mà A thực hiện khi bị truy bắt rất phù hợp với ý thức chủ quan của A là mong muốn tẩu thoát rời khỏi việc truy đuổi của ba thanh niên trong tay cầm gậy gộc. Theo lời khai của A thì do có tâm lý bị đánh hội đồng nên đã vừa chạy vừa

thọc tay vào túi quần móc được con dao gấp đăm bừa về phía sau nhằm chặn sự truy đuổi và để tẩu thoát và không kịp nhó tài sản đã lấy được để ở túi nào trên người. Lời khai của bị cáo phù hợp diễn tiến miêu tả của các nhân chứng và các anh C,L,N.

Ngoài ra, vấn đề thực hiện hành vi hành hung để tẩu thoát thì về khoảng thời gian từ khi chiếm đoạt được đến khi bị phát hiện, bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ hoặc bị giành lại là bao lâu? Trường hợp người phạm tội đã bỏ đi vài giờ thì mới bị phát hiện, có được xem xét, áp dụng tính tiết này không? Chúng tôi cho rằng, chỉ áp dụng các quy định tại mục 6 Phần I Thông tư liên tịch số 02 khi thời gian từ khi chiếm đoạt được đến khi bị phát hiện, bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ hoặc bị giành lại không được kéo dài, bởi vì khi đó, tội phạm đã hoàn thành và hành vi chống trả của người phạm tội đối với việc bị phát hiện, bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ hoặc bị giành lại không còn ý nghĩa.

** Về tình tiết định khung tăng nặng gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng*

Mục 4 Phần I Thông tư liên tịch số 02 hướng dẫn như sau, trong trường hợp tài sản bị lén lút chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì cũng chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 138 BLHS, nếu không có tình tiết định khung hình phạt khác. Chúng tôi cho rằng, hướng dẫn này chưa phù hợp bởi lẽ, tiểu mục 3.4 mục 3 Phần I Thông tư liên tịch số 02 hướng dẫn các trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 1 (trường hợp tài sản chiếm đoạt dưới mức định lượng) và điểm g khoản 2 Điều 138; “gây hậu quả rất nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 138 và “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 4 Điều 138. Theo đó, mức độ hậu quả cho hành vi phạm tội tăng lên rất đáng kể theo mức độ là “nghiêm trọng”, “rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng”. Chẳng hạn, nếu lấy thiệt hại về tính mạng thì thiệt hại lần lượt là làm chết 01 người, làm chết 02 người và làm chết 03 người trở lên. Tuy nhiên, các mức thiệt hại đều được đánh đồng bằng nhau khi tài sản chiếm đoạt dưới mức định lượng.

Kết luận chương 2

Thực tiễn định tội danh đối với các tội trộm cắp tài sản trong thời gian qua cho thấy đây là loại án phổ biến và thường xuyên xảy ra với đa dạng hành vi phạm tội khác nhau. Mức độ và tính chất tội phạm trộm cắp ngày càng nguy hiểm. Công tác điều tra, truy tố, xét xử các loại vụ án về tội trộm cắp tài sản luôn được các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Hải Dương chú trọng. Nhưng bên cạnh sự tích cực xử lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong tình hình diễn tiến mới của tội phạm, đồng thời lại nảy sinh nhiều bất cập, vướng mắc trong quá trình định tội danh, dẫn tới không thống nhất trong các cơ quan bảo vệ pháp luật làm giảm hiệu quả xử lý loại tội phạm này, đòi hỏi nhu cầu phải có được những đường lối xử lý phù hợp cả về lý luận và thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được của các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Hải Dương, thực tiễn định tội danh đối với các tội trộm cắp tài sản vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Trong nhiều vụ án này, hành vi của bị can, bị cáo không thể hiện yếu tố cấu thành tội phạm một cách đặc trưng, rõ ràng, nhiều trường hợp các dấu hiệu thực tế của cấu thành tội phạm trộm cắp tài sản có những dấu hiệu giống nhau với các tội phạm khác nên dẫn đến xung đột quan điểm xung quanh vấn đề định tội danh đối với loại tội phạm này. Việc nhầm lẫn giữa Công nhiên chiếm đoạt tài sản với Trộm cắp tài sản; giữa Trộm cắp tài sản với Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản..., hay việc chỉ định một tội danh đối với người phạm tội có nhiều hành vi cùng lúc thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm hoặc ngược lại, tuy người phạm tội thực hiện nhiều hành vi khác nhau, nhưng lại là một thể thống nhất của một tội phạm lại định tội danh thành nhiều tội phạm khác nhau.

Người tiến hành định tội danh có thể có điều kiện phát huy được khả năng của mình, chỉ trên cơ sở hệ thống pháp luật mà trước hết là hệ thống pháp luật hình sự hoàn chỉnh. Khó có thể nói đến sự hiệu quả thật sự trong hoạt động định tội danh khi mà pháp luật nước ta còn chông chéo, mâu thuẫn nhau. BLHS nước ta còn nhiều quy định mang tính khái quát cao, chưa chặt chẽ. Những quy định của định khung tăng nặng trong điều luật như “hành hung để tẩu thoát” “Hậu quả nghiêm trọng”, “hậu quả rất nghiêm trọng”, “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”... chưa được giải thích rõ ràng, cụ thể... Tất cả những điều này đã ảnh hưởng đến việc định tội danh. Do vậy, để có

thể định tội danh đúng thì trong CTTP cơ bản của từng tội, nhà làm luật phải mô tả rõ dấu hiệu pháp lý đặc trưng, hạn chế đến mức thấp nhất những quy định có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau dẫn tới việc giải thích của các văn bản dưới luật.

Từ phân tích, làm rõ hoạt động định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản trong thực tiễn, nhận thấy cơ sở pháp lý và khoa học cho việc định tội danh trên đã dự liệu tương đối đầy đủ các loại hành vi xảy ra trong thực tiễn, nhưng thực tiễn định tội danh đối với tội phạm này vẫn còn những bất cập, hạn chế, những tồn tại có nguyên nhân từ nhiều khía cạnh như việc quy định của pháp luật về tội danh này chưa hoàn thiện, do giải thích hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa phát huy vai trò của mình, do chậm tổng kết thực tiễn, do năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật...

Như vậy, xét về phương diện lý luận lẫn thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đặt ra vấn đề cấp thiết là cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về hình sự đối với các tội phạm nói chung và tội xâm phạm sở hữu nói riêng, đồng thời đề ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động định tội danh.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN

3.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản

Dự báo tình hình tội phạm chung và dự báo về loại tội phạm cụ thể là những vấn đề rất cần được quan tâm trong quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện BLHS. Bộ luật hình sự Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung rất nhiều lần, có một số Điều được bổ sung nhiều lần, nhưng nhìn chung BLHS mới hiện chưa có hiệu lực đạt được yêu cầu “Giải quyết tình huống” mà chưa thật sự toàn diện.

Việc sửa đổi toàn diện Bộ luật hình sự phải được coi là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia, đòi hỏi phải có sự đầu tư rất lớn về vật chất, thời gian, tập chung trí tuệ của nhiều người. Các vấn đề đặt ra phải rất nghiêm túc, trên tinh thần tôn trọng sự thật khách quan, không có sự áp đặt chủ quan của cá nhân hay một nhóm cá nhân nào đó.

Khi đặt ra vấn đề sửa đổi toàn diện BLHS một cách toàn diện, khoa học thì phải có sự tổng kết thực tiễn áp dụng các điều luật, từng điều luật thế nào. Vấn đề lý luận có gì vướng mắc, không phù hợp với thực tiễn ? Sự kết hợp hài hoà giữa thực tiễn và lý luận, các vấn đề khác về tác động của nền kinh tế đến tình hình diễn biến tội phạm, đưa ra được những dự báo tương đối chính xác về tội phạm vv... là những vấn đề đáng quan tâm.

Bộ luật hình sự hiện hành được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực từ năm 2010. Ngày 27/11/2015 vừa qua Quốc hội khoá XIII đã thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là BLHS năm 2015) và Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành bộ luật; ngày 18/12/2015 Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 33/2015/L-CTN công bố Bộ luật và Nghị quyết này. Bộ luật hình sự 2015 có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2016. Bộ luật hình sự hiện hành và Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi nhiều lần, tuy nhiên lần sửa đổi vừa qua cũng chưa phải là toàn diện và do đó đã nảy sinh những bất cập trong chính các điều luật mới được sửa đổi. Mặt khác nhiều điều luật của BLHS cũng không còn phù hợp, cần sửa đổi nhưng cũng chưa được sửa đổi.

Bộ luật hình sự cần quy định một số điều để khẳng định các tình tiết đã là tình tiết định khung hình phạt thì không là tình tiết định tội riêng biệt. Nên cần nhắc về một số hình phạt bổ sung, trong đó có hình phạt cấm đi khỏi nơi cư trú. Chúng tôi cho rằng đây là loại hình phạt bổ sung không phát huy được tác dụng phòng ngừa tội phạm và nên bỏ ra khỏi Bộ luật hình sự.

Thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản thời gian qua cho thấy, sau khi được sửa đổi, bổ sung năm 2009, một số bất cập, vướng mắc trong các quy định của BLHS năm 1999 nói chung, các quy định về các tội trộm cắp tài sản nói riêng đã được khắc phục, tạo thuận lợi và góp phần nâng cao hiệu quả điều tra, xử lý tội phạm. Tuy nhiên thực tiễn cũng là sự kiểm chứng cho khá nhiều tồn tại trong các quy định của BLHS năm 1999 về các tội xâm phạm sở hữu cần được nhận diện.

Trong số các tội có tính chất chiếm đoạt từ Điều 133 đến Điều 140 BLHS thì tội trộm cắp tài sản là 01 trong 03 tội chưa được nêu khái niệm (mô tả hành vi) trong Điều luật. Đây cũng là nguyên nhân có nhiều ý kiến khác nhau khi đánh giá hành vi chiếm đoạt trong thực tiễn liên quan đến 03 tội này và có sự nhầm lẫn giữa tội trộm cắp tài sản với một số tội có tính chất chiếm đoạt khác.

Cho nên, nhu cầu là phải nêu khái niệm của trộm cắp tài sản trong Điều 138 BLHS là cần thiết. Vấn đề đặt ra là khái niệm về tội trộm cắp tài sản cần đảm bảo những nội dung nào? Nghiên cứu khái niệm của các tội khác mà BLHS quy định, chúng tôi thấy rằng, khái niệm của một tội cần phải nêu được những đặc trưng của tội đó mà từ đó có thể phân biệt tội đó với các tội khác có những dấu hiệu tương tự nhau. Các dấu hiệu đó có thể là hành vi, thủ đoạn thuộc mặt khách quan của tội phạm; chủ thể đặc biệt của tội phạm; lỗi, mục đích, động cơ phạm tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm hoặc khách thể, đối tượng tác động của tội phạm. Theo quan điểm thống nhất trong thực tiễn hiện nay thì việc phân biệt tội trộm cắp tài sản với các tội khác (chủ yếu là các tội có tính chất chiếm đoạt) là dựa vào hành vi và thủ đoạn thuộc mặt khách quan của tội phạm. Đó là tính lén lút và hành vi chiếm đoạt.

Tuy nhiên, thực tiễn có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm của tội trộm cắp tài sản nhưng đa phần các ý kiến đều dựa vào hành vi thuộc mặt chủ

quan của tội phạm để định nghĩa và đều thống nhất nhau về hành vi chiếm đoạt, đặc điểm của tài sản bị chiếm đoạt là “có chủ”. Tuy nhiên, đối với tính lén lút thì có 02 quan điểm khác nhau cơ bản sau: Quan điểm thứ nhất cho rằng, tính lén lút là thủ đoạn phạm tội. Đó là các định nghĩa: Trộm cắp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút”, hoặc là “*trộm cắp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút*”; Quan điểm thứ hai cho rằng, tính lén lút là thuộc tính của hành vi chiếm đoạt. Đó là các định nghĩa: Trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản đang có chủ, trộm cắp tài sản là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, hoặc là trộm cắp là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật. Ngoài ra, còn có ý kiến cho rằng, “*trộm cắp là dùng thủ đoạn lén lút nhằm chiếm đoạt tài sản đang do người khác quản lý*”. Tuy nhiên, quan điểm này chưa phù hợp bởi vì, mặc dù, có nêu đúng thủ đoạn của người phạm tội khi thực hiện hành vi nhưng chưa nêu được bản chất của TTCTS là hành vi chiếm đoạt mà chỉ cho rằng việc chiếm đoạt tài sản là mục đích của thủ đoạn lén lút.

Theo Từ điển tiếng Việt, “trộm cắp” là “*trộm và lấy cắp của cải nói chung*”; trong đó, “trộm” là “*lấy của người khác một cách lén lút, nhân lúc không ai để ý*” và “cắp” là “*lấy của người khác một cách lén lút, vụng trộm*”. Như vậy, việc sử dụng tính lén lút là tính chất của hành vi chiếm đoạt hay là thủ đoạn thực hiện hành vi chiếm đoạt đều không sai. Tuy nhiên, việc sử dụng tính lén lút là thủ đoạn thực hiện hành vi chiếm đoạt sẽ chuẩn sát hơn và tách bạch được hành vi phạm tội với thủ đoạn phạm tội. Bên cạnh đó, hai từ “trộm” và “cắp” đều có nghĩa là lấy tài sản của người khác một cách lén lút cho nên việc tên điều luật và nội dung của Điều 138 BLHS dùng cả 02 từ “trộm” và “cắp” là trùng lặp, không cần thiết. Ngoài ra, việc dùng thuật ngữ “trộm” hoặc “cắp” tại Điều 138 BLHS cũng không gây nhầm lẫn với bất kỳ tội nào khác (như tội cướp tài sản và cướp giết tài sản chẳng hạn) mà BLHS quy định. Tuy nhiên dùng thật ngữ trộm sẽ thông dụng hơn.

Từ thực trạng trong việc áp dụng BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 như trên, để phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong đấu

tranh phòng, chống tội phạm, xin kiến nghị nội dung sửa đổi, bổ sung tội trộm cắp tài sản trong BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 như sau.

Thứ nhất: Cần sửa đổi tên điều luật cho sát với mô tả hành vi phạm tội.

Thứ hai: Để đảm bảo sự thống nhất trong cách hiểu và thực hiện pháp luật, cần phải bổ sung quy định mô tả hành vi thuộc mặt khách quan của tội Trộm cắp tài sản (Điều 138). Theo đó Trộm cắp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản người khác một cách lén lút.

“Điều 138. Tội *trộm* tài sản

Người nào chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì...”.

Thứ ba: Quy định cụ thể về tình tiết định khung tăng nặng “ Có tính chất chuyên nghiệp” (điểm b khoản 2 Điều 138 BLHS), tình tiết “ hành hung để tẩu thoát” (điểm đ khoản 2 Điều 138 BLHS) và tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” (khoản 1 và điểm g khoản 2 Điều 138 BLHS) , “gây hậu quả rất nghiêm trọng” (điểm b khoản 3 Điều 138 BLHS) hoặc “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” (điểm b khoản 4 Điều 138 BLHS) trong điều luật để việc thực hiện pháp luật được thống nhất, nâng cao hiệu quả hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

3.2. Giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật

Giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật được hiểu là việc làm rõ hơn về tinh thần, nội dung, phạm vi, ý nghĩa và mục đích các quy định của pháp luật so với nội dung ban đầu của nó, giúp mọi người hiểu và thực thi các quy định của pháp luật một cách chính xác và thống nhất. Pháp luật với vị trí và vai trò vốn có của nó là một công cụ chủ yếu để quản lý nhà nước và xã hội; các quy định của pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo một định hướng nhất định; thông qua việc đặt ra, thực hiện và áp dụng các quy định của pháp luật sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hành vi, quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể pháp luật; do đó, việc hiểu

đúng, đầy đủ và chính xác các quy định của pháp luật theo nội dung và ý nghĩa vốn có của nó để thực thi và áp dụng pháp luật một cách nghiêm minh và có hiệu quả là một yêu cầu khách quan và cần thiết của bất cứ hệ thống pháp luật nào. Chính vì vậy, việc giải thích pháp luật không thể “buông lỏng”, tức là không thể mặc nhiên thừa nhận hoặc công nhận kết quả của mọi hoạt động giải thích pháp luật đều là pháp luật, được thực thi và bảo đảm bằng quyền lực nhà nước. Bởi nếu bất cứ kết quả giải thích pháp luật nào cũng đều được công nhận thì chắc chắn mỗi chủ thể sẽ giải thích một kiểu, theo nhận thức, trình độ chuyên môn, vị trí, địa vị xã hội và lợi ích của mình. Điều này sẽ làm cho hệ thống pháp luật rời rạc và trật tự xã hội bị đảo lộn, không thể quản lý.

Trong hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội, đặc biệt trong nhà nước pháp quyền và xã hội công dân thì pháp luật ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng. Giải thích pháp luật với nhiệm vụ làm sáng tỏ hơn các quy phạm pháp luật, kết quả của việc giải thích pháp luật có giá trị như pháp luật, nên nó rất cần thiết và có vai trò vô cùng quan trọng trong nhận thức - thực thi - áp dụng pháp luật. Có thể khẳng định rằng, giải thích pháp luật là một nhu cầu tất yếu khách quan đối với mọi xã hội và mọi hệ thống pháp luật. Bởi lẽ, về lý thuyết, nhu cầu này chỉ không phát sinh khi và chỉ khi có một hệ thống pháp luật hoàn thiện tuyệt đối và nhận thức pháp luật của người dân ở trình độ cao. Tuy nhiên, pháp luật là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng. Nó được xây dựng trên nền tảng là cơ sở hạ tầng và để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát sinh trong đời sống thực tế. Đồng thời, trình độ nhận thức của mỗi con người là khác nhau. Chính vì vậy, trong điều kiện Việt Nam, với thực trạng của hệ thống pháp luật và ý thức pháp luật của người dân còn nhiều hạn chế thì nhu cầu giải thích pháp luật trở nên thật sự cần thiết và có vai trò quan trọng. Vai trò của giải thích pháp luật được thể hiện từ sự nhận thức đến quá trình thực hiện pháp luật của người dân cũng như của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, giải thích pháp luật không những có vị trí, vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý thức và hiểu biết pháp luật của người dân mà còn quyết định tính đúng đắn và tính khả thi của văn bản áp dụng pháp luật. Thông qua việc làm rõ nội dung, tư tưởng các quy phạm pháp luật, giải thích pháp luật giúp cho các chủ thể pháp luật có sự nhận thức thống nhất và đúng đắn về pháp luật, giúp cho pháp luật tăng

cường tính nghiêm minh, hiệu lực và hiệu quả trong quá trình thi hành và áp dụng; qua đó, tăng cường pháp chế và bảo vệ trật tự pháp luật.

Tuy về mặt lý luận đã làm sáng tỏ phần nào về loại hành vi chiếm đoạt tài sản tương ứng với từng điều luật cụ thể của BLHS, nhưng thực tiễn các hành vi phạm tội rất đa dạng và có nhiều vấn đề lý luận chưa thể dự liệu hết, đồng thời độ hiểu biết về lý luận khoa học luật hình sự từng cơ quan và người tiến hành tố tụng có sự chênh lệch nhất định, nên xảy ra trường hợp hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau là khó tránh khỏi. Trong khi đó các văn bản hướng dẫn chuyên sâu về từng loại tội phạm không nhiều và hầu như không có đối với nhóm tội phạm chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, Liên ngành trung ương cần tổng hợp trong khả năng có thể các vụ án trong thực tiễn có những vướng mắc và cách hiểu khác nhau để điển hình, nhân rộng và xây dựng những chuyên đề, văn bản mang tính hướng dẫn cụ thể, chi tiết về từng loại hành vi để các cấp căn cứ áp dụng một cách hiệu quả và chính xác trong việc định tội danh đối với tội phạm và nhóm tội phạm phổ biến này.

Nhằm mục đích khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình định tội danh đối với tội phạm này, làm cơ sở cho công tác định tội danh đảm bảo tính chính xác, khoa học, cần phải tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định của BLHS. BLHS là một trong những căn cứ đầu tiên và quan trọng nhất đảm bảo cho việc định tội danh đối với tội phạm này được chính xác. Do đó, để tránh những mâu thuẫn và cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự trên thực tế thì cần phải quy định theo hướng cụ thể, rõ ràng và bao quát được những tình huống phát sinh trên thực tế.

Thứ hai, Trước đây chúng ta không thừa nhận *án lệ* là nguồn của Luật hình sự, nhưng thực tế áp dụng pháp luật thì đâu đó vẫn thường lấy nhưng vụ việc tương tự mà cấp trên đã giải quyết trước làm chuẩn để giải quyết những vụ việc xảy ra sau đó, có thể nói hình thức *án lệ* đã tồn tại trong thực tế. Bên cạnh sự phát triển đa dạng của thực tiễn nên những quy định của pháp luật hiện hành thường không dự liệu hết được, vì vậy cần phát triển *án lệ* nhằm tránh sự tùy tiện của từng địa phương khi xử lý hành vi vi phạm. Đáp ứng đòi hỏi của thực tế cuộc sống, của khoa học

pháp lý hình sự, ngày 28/10/2015, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã thông qua nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP quy định về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ. Đây là bước tiến rất quan trọng cho khoa học pháp lý hình sự trong thời gian tới, đảm bảo cho việc thực thi pháp luật sát với cuộc sống, đi đúng theo quy luật phát triển xã hội. Tuy nghị quyết đã được ban hành, nhưng số lượng án lệ được công nhận mới dừng lại ở con số 06 bản án được thừa nhận. Do vậy, trong thời gian tới một đòi hỏi đặt ra là cần tích cực nghiên cứu, xem xét công nhận các án lệ một cách đa dạng nhất là đối với lĩnh vực án hình sự.

Thứ ba, trong hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp cần thiết phải có sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đảm bảo định tội danh chính xác, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Các cơ quan tư pháp trung ương (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao) cần phải thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm, thống nhất nhận thức những vấn đề còn tranh chấp về quan điểm để hướng dẫn các cơ quan tư pháp ở địa phương áp dụng luật được đúng.

Thứ tư, một vấn đề mang tính rất thời sự hiện nay là Chính phủ đã đưa mô hình quản lý nguồn nhân lực theo mô hình vị trí việc làm vào thực tiễn. Mô hình này tạo ra sự khích thích và buộc cán bộ, công chức phải thường xuyên nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng nghề nghiệp để đảm bảo được vị trí, công việc mà mình đang và muốn đảm nhận trong thời gian tới. Tuy hoạt động tư pháp là hoạt động đặc thù, nhưng theo xu thế trên chúng ta cũng phải có sự điều chỉnh công tác tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh tư pháp cho phù hợp.

3.3. Tổng kết thực tiễn

Mặc dù được đánh giá rất cao, nhưng Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT ngày 25/12/2001 của liên ngành tư pháp trung ương cũng có những vấn đề còn gây tranh cãi (tức là tính thống nhất nhận thức chưa thật cao) Ví dụ: Điểm 5 phần II Thông tư liên tịch hướng dẫn về trường hợp tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS, thì người được thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thực ra một người thực hiện nhiều lần cùng hành vi xâm phạm sở hữu mà mỗi lần xâm phạm thấp hơn định lượng tối thiểu của Điều luật (chẳng hạn thấp hơn 2 triệu đồng) thì cũng không thật chuẩn xác. Những lần vi phạm đó là một lần vi phạm hành chính hoặc vi phạm kỹ thuật. Hướng dẫn của Thông tư 02 cũng sẽ được hiểu là nhiều lần vi phạm hành chính, nhiều lần vi phạm kỹ luật thì cấu thành tội phạm. Tức là cứ tái phạm hành chính là phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cùng loại.

Hướng dẫn của liên ngành tư pháp Trung ương thể hiện tinh thần kiên quyết đấu tranh chống tội phạm phòng ngừa tội phạm, nhưng cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm phạm sở hữu đâu phải chỉ bằng biện pháp hình sự mà còn bằng nhiều biện pháp khác, trong đó có biện pháp hành chính (chẳng hạn đưa vào trường giáo dưỡng, tập trung cải tạo vv...).

Thông tư liên tịch 02/2001/TTLT được ban hành cách đây hơn 12 năm. Trong thời gian đó Bộ luật hình sự năm 1999 đã có những sửa đổi, bổ sung một số điều trong Chương “Các tội xâm phạm sở hữu”, nhưng cũng chưa có Thông tư liên tịch nào khác hướng dẫn vấn đề này. Do đó khi xét xử, các Tòa án đều phải dựa vào hướng dẫn của Thông tư “phiên ra” theo những sửa đổi, bổ sung của bộ Luật hình sự để áp dụng.

Kiến nghị liên ngành tư pháp trung ương sớm nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLN ngày 25/12/2001 Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật hình sự.

Tại Mục 5 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS quy định: chỉ áp dụng tình tiết ”*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: a- Có ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích; b- Người phạm tội đều lấy các phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính*”.

Trong thực tế các cơ quan tiến hành tố tụng rất khó có thể chứng minh được người phạm tội đều lấy các phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc

phạm tội làm nguồn sống chính được hiểu như thế nào?, ngoài việc đối tượng tự thừa nhận còn không có cách gì để chứng minh. Việc hiểu năm lần phạm tội cũng còn nhiều tranh cãi.

Kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao cần ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 về nội dung hướng dẫn cụ thể tình tiết định khung tăng nặng "Có tính chất chuyên nghiệp" theo như phân tích trên.

Nhiều tội phạm quy định trong Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" có quy định về định lượng tài sản (giá trị tài sản bị xâm phạm). Để đảm bảo tính ổn định của văn bản pháp luật, tránh việc phải sửa đổi bổ sung nhiều lần, chúng tôi kiến nghị nhà làm luật hoặc liên ngành tư pháp trung ương nghiên cứu, có thể quy định hoặc hướng dẫn áp dụng pháp luật về định lượng trong trường hợp có biến động, thay đổi về giá trị của tài sản.

Ngoài hoạt động xét xử, các Tòa án địa phương còn có một nhiệm vụ nữa đó là hàng tháng, hàng quý, năm công tác và trong từng vụ án cụ thể có sai sót, bị cấp trên hủy án, cải sửa án, TAND tối cáo, TAND cấp tỉnh đều có thông báo rút kinh nghiệm về nghiệp vụ đối với cấp huyện và được thông báo rộng rãi trong toàn ngành. Điều đó giúp ích rất nhiều cho Thẩm phán cấp huyện trong việc định tội danh các tội phạm nói chung và tội phạm xâm phạm sở hữu nói riêng, làm giảm đáng kể việc định tội danh sai. Vấn đề này cần phải được duy trì và phát huy trong thời gian tới. Trong những năm gần đây, hoạt động tổng kết thực tiễn hướng dẫn áp dụng pháp luật của TAND tối cao không nhiều và đầy đủ như những năm trước. Do vậy, cần thông qua các án xét xử đã được rà soát, kiểm tra qua các phòng giám đốc án cấp tỉnh, TAND cấp cao và án giám đốc TAND tối cao cần thường xuyên rà soát tổng kết thực tiễn để ban hành các nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật một cách đầy đủ kịp thời và cụ thể hơn.

3.4. Nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật

Do đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán còn thiếu về số lượng so với chỉ tiêu biên chế được giao, một số còn hạn chế trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác thực tiễn, công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng

được yêu cầu của tình hình hiện nay, đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới kỷ cương, pháp luật, giảm hiệu lực của Bộ máy Nhà nước

Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, qua gần 10 năm thực hiện tiến trình cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đã có sự chuyển biến về công tác tổ chức cán bộ, số lượng và chất lượng của đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được nâng lên rõ rệt, ngày càng đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, so với yêu cầu chung thì đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán của các cơ quan tiến hành tố tụng có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác chưa đồng đều, có một bộ phận còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác. Mặc dù theo quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự, Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán là cử nhân luật, nhưng trên thực tế khả năng nhận thức, năng lực công tác, kỹ năng nghiệp vụ và kinh nghiệm thực tiễn, ý thức và tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân khác nhau nên dẫn đến kết quả công tác đạt được cũng khác nhau. Chính do đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác và sự thiếu trách nhiệm trong khi phải giải quyết vụ án, nên dẫn đến tình trạng những người tiến hành tố tụng không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, việc thu thập và đánh giá chứng cứ sơ sài, không chặt chẽ nên dễ dẫn đến sai lầm trong việc định tội danh.

Một lý do nữa cũng tác động rất lớn đến quá trình thực hiện hoạt động định tội là sự tác động của kinh tế thị trường làm nhiều cán bộ tha hóa, biến chất, vì những động cơ khác nhau họ sẵn sàng *bẻ cong* pháp luật, cố tình đưa ra hướng nhận định không đúng bản chất của vụ án, nghiêm minh của pháp luật. Việc định tội danh đối với tội phạm này chủ yếu phải căn cứ vào các yếu tố của mặt khách quan để xác định ý thức chủ quan của người phạm tội, đây là một vấn đề khó và còn có nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn. Nhưng cho đến nay, các cơ quan có thẩm

quyền vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể giúp cho cơ quan thực tiễn giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong việc định tội danh đối với các tội có hành vi cố ý xâm phạm tài sản như đã phân tích ở trên. Xuất phát từ nguyên nhân này, nên nhận thức giữa các địa phương, giữa các cơ quan tổ tụng còn khác nhau.

Một số Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán do thiếu văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất, nên chưa nhận thức đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng của các tội có hành vi cố ý xâm phạm tài sản một cách chính xác. Do đó, quan điểm giữa Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và giữa các cơ quan tiến hành tố tụng đối với cùng một vụ án cũng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Hiệu quả của hoạt động định tội danh nói chung và định tội danh đối với hành vi cố ý xâm phạm tài sản (trong đó có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản) nói riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng công tác tổ chức cán bộ đóng vai trò rất quan trọng. Do đó, để nâng cao hiệu quả định tội danh đối với hành vi cố ý xâm phạm tài sản khác, giải pháp trước tiên là phải đào tạo một đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thật sự trong sạch, vững mạnh, đủ về số lượng và giỏi về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp của Bộ Chính trị. Vì vậy, để thực hiện tốt giải pháp về công tác tổ chức cán bộ, theo chúng tôi cần thực hiện những giải pháp sau:

Qua kết quả khảo sát, đánh giá thực tiễn, để nâng cao năng lực đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, theo tác giả cần thực hiện đồng bộ trên các mặt.

Thứ nhất, nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp.

Việc nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bởi vì, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là một dạng công việc đặc thù, hàng ngày, hàng giờ phải thường xuyên tiếp xúc, đối diện với những mặt trái của xã hội, tiếp xúc với đủ loại vi phạm và tội phạm. Nếu cán bộ tư pháp không được trau dồi, rèn luyện về đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp thì rất dễ bị những mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường cám dỗ. Để

nâng cao nhận thức về tư tưởng chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp, trước hết mỗi cán bộ tư pháp phải tự rèn luyện ý thức chính trị, phải luôn xác định công tác điều tra, truy tố, xét xử là công tác chính trị, phải quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, vận dụng vào trong hoạt động tố tụng để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, từng thời kỳ cách mạng.

Thứ hai, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức pháp luật.

Nhân tố con người được coi là nhân tố quan trọng, quyết định chất lượng của mọi hoạt động. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự bên cạnh tính hệ trọng còn có tính phức tạp cao. Trong quá trình này, các chủ thể tiến hành tố tụng được pháp luật trao cho quyền tự do đánh giá chứng cứ trên cơ sở niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật của mình. Vì vậy, khi các chủ thể đó có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, nắm vững kiến thức về pháp luật thì các quyết định tố tụng của họ mới có cơ sở thực tế, đảm bảo tính khách quan, đúng đắn và phù hợp với pháp luật và đó cũng chính là cơ sở quan trọng làm giảm tình trạng oan, sai trong tố tụng hình sự. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực công tác, cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc định tội danh cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, trong quá trình công tác cần chú trọng việc bồi dưỡng các kiến thức về Luật hình sự và kiến thức về lý luận định tội danh. Nhằm giúp cho họ nắm vững những dấu hiệu cấu thành tội phạm, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp định tội danh, để thực hiện hoạt động định tội danh đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc định tội danh đối với các vụ án để xảy ra oan sai, có sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong việc định tội danh.

Thứ ba, bổ sung đủ số lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán nhằm tránh quá tải trong quá trình làm việc.

Để đáp ứng được nhu cầu về số lượng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì cần chú

trọng công tác tuyển chọn cán bộ, đặc biệt là cần quan tâm, chủ động hơn với chất lượng nguồn nhân lực đầu vào. Vì trên thực tế hiện tại chỉ có lực lượng Điều tra viên trong ngành Công an nhân dân là được đào tạo một cách có hệ thống mang tính liên tục, kế thừa tại các trường trong ngành Công an nhân dân, nên phần nào được chủ động hơn về nguồn nhân lực.

Riêng đối với lực lượng Kiểm sát viên và Thẩm phán hiện tại nguồn của hai đối tượng này chủ yếu được tuyển dụng từ sinh viên tốt nghiệp các trường luật trên cả nước, sau đó được đưa đi đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát ngắn hạn. Trong khi đó hiện tại chế độ đãi ngộ và thu nhập trong ngành Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào công tác một thời gian thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế cho ngành Kiểm sát và Tòa án trong tiến trình cải cách tư pháp thời điểm hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực cho ngành Kiểm sát và ngành Tòa án, cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

Thứ tư, đề cao trách nhiệm công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Đối với Điều tra viên. Điều tra là khâu đột phá, là giai đoạn đầu giữ vai trò thành bại đối với cả tiến trình tố tụng hình sự, có thể nói những sai lầm tư pháp nghiêm trọng nhất như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội... thường bắt nguồn từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Điều tra hình sự là tổng hợp toàn bộ hoạt động mang tính chủ động và sáng tạo của Điều tra viên nhằm phát hiện và làm sáng tỏ sự thật về vụ án hình sự. Trong quá trình điều tra vụ án, lực lượng chính thực hiện kế hoạch điều tra là Điều tra viên. Họ là chủ thể trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra. Thực hiện mọi kế hoạch điều tra, đề xuất các biện pháp xử lý đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng chính sách, pháp luật, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Hoạt động điều tra đòi hỏi Điều tra viên phải có những phẩm chất phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động này,

nhưng chính hoạt động điều tra cũng làm hình thành, phát triển ở Điều tra viên những phẩm chất đặc trưng, phù hợp với hoạt động nghề nghiệp của mình. Theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên cho thấy hầu hết các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ trong vụ án hình sự như: khám nghiệm hiện trường, hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị hại, người làm chứng, đối chất, nhận dạng và các hoạt động điều tra khác đều do Điều tra viên trực tiếp thực hiện, do đó việc nâng cao tinh thần trách nhiệm của Điều tra viên trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ có vai trò rất quan trọng, có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Đối với Kiểm sát viên. Vai trò của Kiểm sát viên trong hoạt động kiểm sát điều tra vụ án hình sự là hết sức quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người, hạn chế tình trạng oan, sai trong giải quyết vụ án hình sự và bảo đảm tính pháp chế. Tại Điều 37 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự có những nhiệm vụ và quyền hạn như: kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra; đề ra yêu cầu điều tra; triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam... Vì vậy, để đảm bảo cho quá trình điều tra thu thập chứng cứ của vụ án được toàn diện, khách quan, Kiểm sát viên phải thật sự đề cao vai trò trách nhiệm của mình trong quá trình thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra, phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra tiến độ điều tra vụ án để kịp thời phát hiện những thiếu sót trong hoạt động điều tra thu thập chứng cứ của Điều tra viên để yêu cầu khắc phục, trong trường hợp cần thiết nếu hoạt động điều tra thu thập chứng cứ của Điều tra viên chưa được toàn diện, thì Kiểm sát viên trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, nhằm đảm bảo cho việc điều tra thu thập chứng cứ của vụ án được kịp thời, toàn diện, khách quan, đúng pháp luật.

Đối với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là thành phần của Hội đồng xét xử có vị trí, vai

trò rất đặc biệt, họ là những người có thẩm quyền ra quyết định để tuyên một người nào đó có tội hay không có tội, nếu có tội thì tội phạm đó là tội gì và mức hình phạt được áp dụng như thế nào. Theo Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: “*khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*”. Do đó, để đảm bảo hoạt động định tội danh được chính xác, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải đề cao tinh thần trách nhiệm của mình trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ của vụ án, phải nghiên cứu kỹ các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở đó qua kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải so sánh, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án với kết quả thẩm vấn tại phiên tòa để xem xét tính đúng đắn, khách quan của chứng cứ và bác bỏ những chứng cứ không phù hợp với tình tiết, diễn biến của vụ án, từ đó ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

3.5. Các giải pháp khác

Bên cạnh hai nhóm giải pháp chính đã nêu, để nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản, cần có nhóm các giải pháp khác nữa sau đây:

- *Nâng cao chất lượng phối hợp giữa Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản.*

Trong hệ thống tư pháp của Nhà nước ta, Tòa án là trung tâm và nhiệm vụ xét xử là trọng tâm. Trong công cuộc đấu tranh phòng, chống và trấn áp tội phạm nói chung, tội trộm cắp tài sản nói riêng phải có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp mà trước hết là sự cần thiết phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong công tác giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản. Sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết các vụ án trộm cắp tài sản là cần thiết ở các khía cạnh sau đây:

Mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi cơ quan tiến hành tố tụng, với đại diện như là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân,... trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình cần thực hiện đúng, chính xác và đầy đủ các công việc mà pháp luật đã quy định, đã giao thẩm quyền cả về thủ tục và nội dung. Ví dụ: Theo Điều 28 BLTTHS thì

chứng cứ về vấn đề bồi thường, bồi hoàn dân sự phải được thu thập trong quá trình điều tra, vì vậy Điều tra viên phải thực hiện việc thu thập chứng cứ này. Hay Điều 56, 57 BLTTHS quy định về việc người bào chữa phải được giải thích, thông báo, chỉ định hoặc xem xét, cấp giấy chứng nhận từ giai đoạn điều tra. Điều 138 BLTTHS về những vấn đề buộc phải đối chất khi có mâu thuẫn, hoặc từ Điều 150 đến 159 BLTTHS quy định về vấn đề giám định, khám nghiệm các loại,... Nếu cơ quan điều tra bỏ qua hay làm không đầy đủ thì có thể bị Viện Kiểm sát hoặc Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Ngoài ra, những vấn đề do thực tiễn từng vụ án đặt ra mà pháp luật có thể chưa quy định hoặc chưa có hướng dẫn chính thống của cơ quan thẩm quyền thì các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thận trọng trao đổi, tham khảo nhiều hướng để nếu được, thống nhất như một quy ước trong quá trình giải quyết vụ án trộm cắp tài sản. Trường hợp chưa thống nhất được với nhau thì từng cơ quan tiến hành tố tụng sẽ áp dụng các quy định pháp luật tố tụng để thực hiện nhiệm vụ của mình phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Muốn phối hợp có kết quả cao, nhất là trong công cuộc cải cách toàn diện các hoạt động tư pháp, chúng ta cần có được đội ngũ đồng bộ những người tiến hành tố tụng, đó là:

Các Điều tra viên phải thu thập, điều tra, ghi chép, sắp xếp các tài liệu, chứng cứ, vật chứng một cách hợp lý, chính xác, vô tư, trung thực, theo thứ tự thời gian, không gian khách quan, cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, cả hình thức và nội dung, theo đúng trình tự, thủ tục mà BLTTHS đã quy định.

Các Kiểm sát viên giữ quyền kiểm sát điều tra và xét xử trong hoạt động của mình; đặc biệt là khi giữ quyền công tố tại phiên tòa, cần bảo vệ cáo trạng bằng lý lẽ, tài liệu đưa ra trong quá trình tranh luận công khai, nhất là trong giai đoạn xét hỏi, tranh luận, để làm rõ bản chất sự việc; để buộc tội một cách rành mạch, rõ ràng. Hoặc phải có sự điều chỉnh, nếu quá trình tranh luận xuất hiện vấn đề làm thay đổi sự “chuẩn bị trước” của mình, cần dẫn chiếu các Điều luật, so sánh đối chiếu với các tình tiết vụ án đang bị truy tố, xét xử, để từ đó mới kết luận khách quan, toàn diện, có căn cứ pháp lý mà không được đưa ra các quan điểm mang tính áp đặt hay phó mặc cho HĐXX.

Các Thẩm phán và cả HĐXX, nhất là Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa phải đổi mới phương pháp điều khiển phiên tòa, nhất là trong giai đoạn xét hỏi và tranh luận. Theo đó, cần tăng cường kỹ năng thẩm vấn, tiến hành điều khiển phiên tòa theo trình tự được BLTTHS quy định - chỉ gợi mở đa chiều, để những người tham gia tố tụng đối thoại, chứng minh, phản biện về cả về vấn đề buộc tội, gỡ tội và các tình tiết liên quan khác. Tuyệt đối không một cá nhân nào, kể cả Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đưa ra các phán xét, nhận định mang tính khẳng định ngay trong quá trình xét hỏi, tranh luận. Thay vào đó, Hội đồng xét xử phải tập trung lắng nghe để so sánh, đối chiếu, cân nhắc sự đối thoại, nhất là sự phản biện khi có mâu thuẫn... Rồi sau nghị án, mới đưa ra kết luận về bản chất sự việc bằng một bản án chặt chẽ, xúc tích, có tính pháp lý cao, đầy thuyết phục cho mọi đối tượng; đồng thời chịu trách nhiệm về sự phán quyết của mình.

Phối hợp trên những cơ sở đó mới tạo điều kiện cơ bản để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của mình là phòng, chống tội phạm nói chung, tội trộm cắp tài sản nói riêng. Muốn có được điều này, đòi hỏi sự chuẩn bị cần thiết về nhiều mặt, trước hết là vấn đề con người. Thời gian dài hay ngắn phụ thuộc vào ý chí, trách nhiệm, vào sự cố gắng của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng, mà trực tiếp là “cái tâm” của người cán bộ tiến hành tố tụng bao gồm Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án,... và bản lĩnh, năng lực của người quản lý về công tác tổ chức cán bộ; về đào tạo, sắp xếp, đề bạt, cất nhắc, điều động lực lượng, để động viên, khai thác hết tiềm năng, đạt hiệu quả tối đa. Sự phối hợp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là yếu tố, là sức mạnh trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản.

- *Nâng cao hiệu quả trong hoạt động thu thập và đánh giá chứng cứ:* Hoạt động lập hồ sơ và kiểm sát việc lập hồ sơ, thu thập chứng cứ trong một số vụ án có hành vi cố ý xâm phạm tài sản của Điều tra viên chưa chặt chẽ, chỉ chú trọng lời khai của bị can mà chưa chú ý đến các chứng cứ khác; không chú ý điều tra làm rõ động cơ, mục đích phạm tội; tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ một số vụ án còn rất

nhiều mâu thuẫn. Kiểm sát các hoạt động điều tra làm rõ hành vi, thủ đoạn, xác định mục đích phạm tội và việc lập hồ sơ của Cơ quan điều tra chưa tốt, nhiều vụ án chỉ chú trọng thu thập chứng cứ buộc tội, bỏ qua chứng cứ gỡ tội trong vụ án, khi đánh giá chứng cứ nhất là mặt khách quan của tội phạm còn mang tính chủ quan, suy diễn gây ra oan, sai cho người vô tội là khó tránh khỏi.

Trong quá trình giải quyết các vụ án có hành vi cố ý xâm phạm tài sản, một số Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán do trình độ nhận thức hạn chế nên trong việc đánh giá chứng cứ để xác định tội danh cũng như áp dụng điều luật của Bộ luật hình sự xử lý không chính xác; khi đánh giá chứng cứ không xem xét tính hợp pháp, xác thực và tính có liên quan đến vụ án cũng như việc xem xét một cách khách quan, toàn diện tất cả các tình tiết của vụ án để đánh giá cho chính xác, dẫn đến quan điểm khởi tố, truy tố và xét xử của cấp sơ thẩm không đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Để việc định tội danh đối với các tội xâm phạm tài sản cũng như tội trộm cắp tài sản được chính xác, xét thấy cần nâng cao hiệu quả hoạt động này, từ đó đảm bảo cho việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội được khách quan và đúng pháp luật.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực về an ninh trật tự;

Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự là một bộ phận quan trọng của quản lý nhà nước, tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội và đặc biệt là sự tồn vong của chế độ chính trị. Là một phạm trù hết sức rộng lớn bao gồm hàng loạt những hoạt động của cả bộ máy nhà nước như: Quản lý trên lĩnh vực chính trị tư tưởng, văn học - nghệ thuật, tôn giáo, biên giới lãnh thổ, xuất nhập cảnh, công nghệ - thông tin, trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ... Mục tiêu quản lý nhà nước về an ninh, trật tự ở nước ta là nhằm bảo vệ vững chắc sự ổn định về mọi mặt của đất nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Được xây dựng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.

Để không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Chấp hành sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy Đảng trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Sử dụng các biện pháp chính trị, vận động quần chúng là chủ yếu, huy động lực lượng của cả Hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành của chính quyền, cơ quan tư pháp vai trò là lực lượng nòng cốt, các tầng lớp Nhân dân ủng hộ, tham gia. Mỗi cán bộ pháp luật tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ pháp luật, thực hiện tốt việc triển khai thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp. Đẩy mạnh tuyên truyền, học tập, thực hiện Luật An ninh quốc gia năm 2004, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật giao thông đường bộ năm 2013... Tăng cường tuyên truyền giáo dục, phổ biến và tổ chức thực hiện pháp luật liên quan đến an ninh, trật tự; kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Quyền lực nhà nước do Nhân dân làm chủ đồng thời cũng là chủ thể tham gia quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự là sự nghiệp của toàn dân, nó liên quan tới lợi ích thiết thực của mọi thành viên trong xã hội, đó là sự nghiệp của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Do đó, cần phải tăng cường lực lượng hướng về cơ sở. Cán bộ chiến sỹ từ cảnh sát khu vực, đến lực lượng An ninh, Công an phụ trách xã, Công an xã, thị trấn phải sát dân, gần dân, hiểu biết pháp luật, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, bằng việc xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, gắn với xây dựng thể trận an ninh Nhân dân. Thấm nhuần lời Bác Hồ đã dạy: “Khi Nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn”. Chú trọng xây dựng các tuyến và địa bàn an toàn về an ninh, trật tự, chủ động phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả chống các thế lực thù địch và bọn tội phạm. Nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về giữ gìn an ninh, trật tự, triển khai sâu rộng đến từng thôn - làng, tổ dân phố, khu dân cư, các cơ quan, doanh nghiệp, đặc biệt là những địa bàn phức tạp, trọng điểm về an ninh, trật tự.

Phải thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa Cơ quan bảo vệ pháp luật với các ban ngành, đoàn thể, các cấp ở địa phương trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về an

ninh, trật tự. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức kinh tế - xã hội và quan hệ phối hợp giữa các tổ chức này với cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ đấu tranh, ngăn chặn hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; phân tích thông tin và xử lý các tình huống.

Đề cao vai trò giám sát của Hội đồng Nhân dân, Mặt trận, đoàn thể các cấp thông qua phản biện, đóng góp ý kiến liên quan đến các hoạt động pháp luật của địa phương, kịp thời tiếp thu các ý kiến đóng góp của Nhân dân để xây dựng nền tư pháp ngày càng trong sạch, vững mạnh. Nâng cao chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và vai trò của lãnh đạo, chỉ huy trong các cơ quan bảo vệ pháp luật. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, đẩy mạnh đấu tranh tự phê bình và phê bình, đoàn kết thống nhất nội bộ. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao giác ngộ lý tưởng và đạo đức cách mạng, rèn luyện ý chí chiến đấu, tinh thần tấn công, trấn áp tội phạm.

- Nâng cao ý thức pháp luật và vai trò của nhân dân trong phòng ngừa tội trộm cắp tài sản;

Có thể thấy nguyên nhân làm phát sinh, gia tăng loại tội phạm này là hết sức đa dạng. Trong đó, một số nguyên nhân chủ yếu như: Đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao, tài sản, tiện nghi sinh hoạt trong nhà càng nhiều, có giá trị cao; kèm theo sự lơ là, mất cảnh giác trong việc tự bảo vệ tài sản của người dân, bảo vệ cơ quan, xí nghiệp; nhất là tại các vùng nông thôn, ý thức của người dân trong bảo vệ tài sản thường chưa cao, hay chủ quan nên tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho bọn tội phạm hoạt động. Bên cạnh đó, nhiều tệ nạn xã hội phát sinh, phát triển; tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm đang gia tăng; tồn tại một bộ phận người lười lao động, có thói quen hưởng thụ, thích ăn chơi, đua đòi, nghiện ngập các tệ nạn đã dẫn đến hành vi phạm tội.

Cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm nói chung, tội phạm trộm cắp tài sản nói riêng không chỉ là nhiệm vụ của riêng cơ quan bảo vệ pháp luật, mà đó là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân. Với mục đích phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi phạm tội xảy ra, công tác phòng ngừa đóng vai trò hết sức quan trọng trong đảm bảo ANTT, phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn cuộc sống bình

yên của nhân dân. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm trộm cắp tài sản trong thời gian tới, xin đề ra một số giải pháp như sau:

Một là, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các địa phương chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống tội phạm; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về phương thức, thủ đoạn của tội phạm trộm cắp tài sản để nhân dân nắm được và chủ động phòng ngừa; vận động nhân dân, bảo vệ các cơ quan, xí nghiệp, trường học luôn đề cao tinh thần cảnh giác, nâng cao ý thức bảo vệ tài sản.

Hai là, nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phát động người dân tích cực tham gia đấu tranh, phòng chống tội phạm, cung cấp các nguồn tin có liên quan giúp cơ quan Công an đấu tranh, ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội nói chung, tội phạm trộm cắp tài sản nói riêng.

Ba là, các lực lượng (Cảnh sát ĐTTP về TTXH, CS QLHC về TTXH, lực lượng Công an phường, Công an phụ trách xã) cần tăng cường công tác nắm tình hình địa bàn, quản lý nhân, hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng; thường xuyên kiểm danh, kiểm diện, gọi hỏi răn đe, giáo dục các đối tượng thuộc diện quản lý.

Bốn là, tham mưu, phối hợp cùng UBND các cấp xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong đấu tranh phòng chống tội phạm, quản lý thanh thiếu niên hư hỏng; tổ chức các lực lượng quần chúng tích cực tham gia công tác bảo đảm ANTT ở cơ sở như: dân phòng, bảo vệ... Đây là lực lượng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản thông qua tuần tra, kiểm soát tại các tuyến, địa bàn trọng điểm có tình hình ANTT phức tạp.

Năm là, tham mưu cho các cấp chính quyền địa phương có chính sách phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho nhân dân; ưu tiên giải quyết việc làm cho những người có hoàn cảnh khó khăn, những đối tượng đã chấp hành xong hình phạt tù, đi cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng về. Đây là giải pháp rất quan trọng, làm tốt công tác này không những giải quyết được các vấn đề xã hội mà còn xóa bỏ những nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm nói chung, tội phạm trộm cắp tài sản nói riêng.

Kết luận chương 3

Việc định tội danh đúng đối với tội trộm cắp tài sản của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng pháp luật vào thực tiễn của mình là một yêu cầu cấp thiết và tất yếu khách quan trước yêu cầu phát triển của xã hội, đất nước; công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Xuất phát từ thực trạng những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản của cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Hải Dương trong những năm vừa qua, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể sau: Giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự về tội trộm cắp tài sản; Giải pháp giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; Tổng kết thực tiễn; Giải pháp nâng cao năng lực của cán bộ áp dụng pháp luật và một loạt các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động định tội danh đúng.

Ngoài ra còn cần có sự phối hợp của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng ở nhiều vị trí khác nhau nhằm đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản. Đây cũng không chỉ là công việc riêng của các cơ quan bảo vệ pháp luật, người tiến hành tố tụng mà còn là công việc chung của toàn xã hội. Vì công tác phòng chống tội phạm là công tác của toàn dân. Khi các cấp, các ngành và toàn xã hội chung tay phối hợp đồng bộ thì các giải pháp nêu trên mới phát huy được hiệu quả.

KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát thực tiễn xét xử tại tòa án hai cấp tỉnh Hải Dương trong năm năm gần đây cho thấy tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương diễn biến hết sức phức tạp, số lượng vụ án, bị cáo ngày càng tăng cao, trở thành mối quan tâm lo lắng của các cơ quan bảo vệ pháp luật và toàn xã hội. Chính vì vậy, hoạt động định tội danh giữ vai trò hết sức quan trọng trong giải quyết các vụ án về tội trộm cắp tài sản của các cơ quan tiến hành tố tụng. Đây là hoạt động nhằm xác định một người có phải chịu TNHS do hành vi của mình gây ra hay không, do vậy hoạt động định tội danh đối với các tội trộm cắp tài sản là một quá trình nhận thức lý luận có tính logic, đồng thời là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án để đối chiếu, so sánh, kiểm tra nhằm xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của những hành vi phạm tội đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do BLHS quy định.

Trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội trộm cắp tài sản nói riêng, thì việc định tội danh chính xác đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội là rất quan trọng. Bởi vì, việc định tội danh đúng sẽ giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và việc áp dụng hình phạt sẽ phát huy được mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội. Về mặt lý luận đã làm rõ thế nào là định tội danh, cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý cho việc định tội danh đối với hành vi phạm tội, và trong Bộ luật hình sự cũng đã mô tả đầy đủ các dấu hiệu của một tội phạm cụ thể trong đó có tội trộm cắp tài sản. Đồng thời, từ sự mô tả các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm quy định tại Điều 138 Bộ luật hình sự, chúng ta cũng đã làm rõ dấu hiệu về mặt hành vi khách quan nhằm tạo cơ sở cho thực tiễn vận dụng nội dung trên để xử lý chính xác hành vi phạm tội trong thực tiễn. Qua khảo sát thực tiễn cho thấy, tuy phần lớn cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đối với loại tội phạm này đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bên cạnh những kết quả đạt được thì việc định tội

danh đối với tội trộm cắp tài sản cũng cho thấy còn nhiều bất cập hạn chế, như *hình sự hóa* hành vi vi phạm pháp luật khác, hoặc *dân sự hóa* những hành vi phạm tội như đã nêu trong phần thực trạng của chuyên đề.

Những tồn tại, hạn chế trên xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau như việc quy định của pháp luật về tội danh này chưa hoàn thiện, do giải thích hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa phát huy vai trò của mình, do chậm tổng kết thực tiễn, trình độ năng lực của người tiến hành tố tụng còn hạn chế, còn một số người tiến hành tố tụng chưa vô tư, khách quan trong áp dụng pháp luật... và một nguyên nhân nữa là cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn áp dụng pháp luật, chưa dự liệu hết những tình huống đa dạng trong thực tiễn. Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trên cần phải có những giải pháp, kiến nghị nhằm đảm bảo cho việc định tội danh đối với tội trộm cắp tài sản được chính xác, góp phần cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả và sự thành công của tiến trình cải cách nền tư pháp của nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* (1996), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự* (1994), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. *Bộ luật dân sự* (2005), NxB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. *Bộ luật hình sự Việt Nam* (1985), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. *Bộ luật hình sự Việt Nam* (1999), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam* (1988), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Báo cáo năm 2015 của Chi cục thống kê huyện Thanh Miện, Hải Dương.
8. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
9. Đại học Huế - Trung tâm đào tạo từ xa, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - phân các tội phạm* (2001), Nxb Công an nhân dân - TS. Võ Khánh Vinh (chủ biên).
10. Đại học Huế - Trung tâm đào tạo từ xa, *Giáo trình Lý luận chung về định tội danh* (2003), Nxb Công an nhân dân - PGS.TS. Võ Khánh Vinh (chủ biên)
11. Lê Thị Thu Hà (2004), Luận văn thạc sỹ “*Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam: Một số khía cạnh pháp lý và tội phạm học*”
12. Nguyễn Ngọc Hòa (1990), “*Một số ý kiến về tình tiết hành hung để tẩu thoát trong Bộ luật hình sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Hà Nội
13. Hiến pháp Việt Nam (Năm 1946, 1959) và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Hiến pháp 1992 (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Kết luận của Chánh án TANDTC - *Hội nghị tổng kết năm 1991*, Hà Nội.
15. Luật thi hành án dân sự (2008), NxB Chính ừi quốc gia, Hà Nội.
16. *Dương Tuyết Miên - Định tội danh và Quyết định hình phạt* (2004), NxB Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Đinh Văn Quế (1998), *Bình luận án*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh..
18. Nghị Quyết 02/HĐTP ngày 16.11.1988 của Hội đồng thẩm phán TANDTC

19. Nghị Quyết 01/2000/NQ- HĐTP ngày 04.8.2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC
20. Nghị Quyết 01/2006/NQ- HĐTP ngày 04.8.2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC
21. Nghị Định 60/2000/NĐ-CP ngày 30.10.2000 của Chính Phủ
22. Nghị Định 26/2005/NĐ-CP ngày 02.3.2005 của Chính Phủ
23. Pháp lệnh ngày 21.10.1970 của ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội
24. Pháp lệnh thi hành án dân sự (2004), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Sổ tay thẩm phán (2009)- TANDTC, Nxb Lao động, Hà Nội.
26. Tập hợp hóa luật về Hình sự (1975)- TANDTC, Hà Nội
27. Thông tư Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BCA - BTP ngày 25/12/2001.
28. Thông tư 01/2011/TTLN ngày 12.7.2011 VKSNDTC- TANDTC- BCA- BTP- BLĐ,TBXH.
29. Lương Văn Thúc, Luận văn thạc sỹ “*Các tội xâm phạm sở hữu trong Luật hình sự Việt Nam*”.
30. TANDTC, VKSNDTC, BCA, BTP và BLĐ,TB&XH (2011), *TTLT số 01/2011* ngày 12.7.2011, Hà Nội.
31. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Võ Khánh Vinh (1990), *Nguyên tắc cá thể hoá việc quyết định hình phạt*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 08;
34. Võ Khánh Vinh (1993), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sĩ;
35. Võ Khánh Vinh - PGS.TS , *Tội phạm học, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự (1996)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Võ Khánh Vinh (1996), *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, Tội phạm học, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia;
37. Võ Khánh Vinh - GS.TS , *Giáo trình Tội phạm học (2013)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
38. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*; Nxb Khoa học xã hội;
39. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*; Nxb Công an nhân dân;
40. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*; Nxb Khoa học xã hội;
41. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2011). *Thống kê kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*. Hải Dương
42. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2012). *Thống kê kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*. Hải Dương
43. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2013). *Thống kê kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*. Hải Dương
44. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2014). *Thống kê kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*. Hải Dương